

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

THÔNG TIN
VĂN BẢN, CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT
(QUÝ IV/2025)

Tháng 10, năm 2025

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện các kế hoạch triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 06/KH-HĐPBGDPL ngày 25/7/2025 của Hội đồng Phối hợp PBGDPL tỉnh về thực hiện truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về các Luật, Nghị quyết quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, các văn bản liên quan đến chính quyền địa phương 02 cấp; xuất phát từ yêu cầu thực tiễn trong việc thông tin, phổ biến pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tư pháp tổ chức biên soạn tập **Thông tin văn bản, chính sách pháp luật - Quý IV/2025**.

Ấn phẩm nhằm giới thiệu, phổ biến những nội dung cơ bản của một số văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ở trung ương và địa phương ban hành, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác PBGDPL trên địa bàn tỉnh.

Tập Thông tin gồm hai phần:

Phần thứ nhất: MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 9

Phần thứ hai: THÔNG TIN TRIỂN KHAI THỰC HÀNH PHÁP LUẬT

Phần thứ ba: NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

Trong quá trình biên soạn, không tránh khỏi những thiếu sót và một số hạn chế nhất định, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan để Sở Tư pháp tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới, phục vụ tốt nhất trong công tác PBGDPL trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Xin trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

LƯU HÀNH NỘI BỘ

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	2
Phần thứ nhất	11
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 9	
PHẦN A. LUẬT ĐƯỜNG SẮT NĂM 2025	12
I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT	12
1. Về cơ sở chính trị, pháp lý	12
2. Cơ sở thực tiễn	16
II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG	19
1. Mục tiêu	19
2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật	19
III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT	20
1. Những quy định chung (Chương I)	21
2. Đầu tư xây dựng đường sắt (Chương II)	28
3. Quản lý, khai thác đường sắt (Chương III)	32
4. Điều khoản thi hành (Chương IV)	38
PHẦN B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, LUẬT CÔNG ĐOÀN, LUẬT THANH NIÊN VÀ LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ	41
I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, YÊU	41

CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT

II. MỘT SỐ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG 42

1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt 42
trận Tổ quốc Việt Nam

2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công 45
đoàn

3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thanh 47
niên

4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực 48
hiện dân chủ ở cơ sở

5. Về điều khoản chuyển tiếp 49

PHẦN C. LUẬT NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ 49 **NĂM 2025**

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT 50

1. Về cơ sở chính trị, pháp lý 50

2. Cơ sở thực tiễn 52

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG 54

1. Mục đích 55

2. Quan điểm xây dựng luật 55

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA 56 **LUẬT**

1. Những quy định chung (Chương I) 56

2. Phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử 66
(Chương II)

3. An toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ, an toàn hạt nhân 67
và an ninh hạt nhân (Chương III)

4. Nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân 72

ngiên cứu (Chương IV)	
5. Thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (Chương V)	73
6. Thanh sát hạt nhân (Chương VI)	76
7. Ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại bức xạ, thiệt hại hạt nhân (Chương VII)	79
8. Điều khoản thi hành (Chương VIII)	82

Phần thứ hai 86

THÔNG TIN TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT

PHẦN A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG 86

I. QUY ĐỊNH VỀ GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỘP CỦA NĂM 2025 86

II. QUY ĐỊNH VỀ THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐÃ THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU 90

1. Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu 90

2. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu 91

III. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ QUY TRÌNH THỦ TỤC, PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ 92

1. Đối tượng không phải đóng học phí 93

2. Đối tượng được miễn học phí	93
3. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ học phí	95
4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập	97
5. Cơ chế miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập	98
6. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập	102
7. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	104
IV. QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH TUYỂN CHỌN CHUYÊN GIA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỔI SỐ	106
1. Đối tượng áp dụng	106
2. Tiêu chí tuyển chọn chuyên gia	107
3. Quy trình tuyển chọn chuyên gia	109
4. Quyền và nghĩa vụ của chuyên gia	110
5. Trách nhiệm của chuyên gia	111
6. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chuyên gia	112
7. Các chính sách đối với chuyên gia	113

PHẦN B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG	116
I. QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	116
1. Phạm vi điều chỉnh	117
2. Đối tượng áp dụng	117
3. Đối tượng miễn nộp lệ phí	118
4. Mức thu lệ phí	118
5. Kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí	119
II. QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	120
1. Phạm vi điều chỉnh	121
2. Đối tượng áp dụng	122
3. Đối tượng miễn nộp lệ phí	122
4. Mức thu lệ phí	124
5. Kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí	124
III. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỂ KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HỎA TÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI	125

1. Đối tượng áp dụng	126
2. Chính sách hỗ trợ	126

IV. QUY ĐỊNH THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ MUA SẮM, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG; THUÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ; SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI	129
--	-----

1. Phạm vi điều chỉnh	130
2. Đối tượng áp dụng	131
3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ	131
4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng	132

V. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KHẮC PHỤC DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN ĐỊA BÀN	133
---	-----

TỈNH QUẢNG NGÃI

1. Phạm vi điều chỉnh	133
2. Đối tượng áp dụng	134
3. Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất	134
4. Mức hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật	136
5. Nguồn kinh phí thực hiện	136

Phần thứ ba

NGHIỆP VỤ VỀ CÔNG TÁC TƯ PHÁP	137
--------------------------------------	-----

I. HƯỚNG DẪN VỀ NỘI DUNG, MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	137
---	-----

1. Nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật	137
2. Mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật	156

II. MỘT SỐ NỘI DUNG LIÊN QUAN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUỐC TỊCH	172
--	-----

1. Về quan hệ giữa Nhà nước và công dân	173
2. Việc khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến quốc tịch	174
3. Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch	174
4. Theo dõi, cập nhật quy định về nguyên tắc quốc tịch của các quốc gia/vùng lãnh thổ về quốc tịch	175

Phần thứ nhất
MỘT SỐ LUẬT ĐƯỢC QUỐC HỘI KHÓA XV
THÔNG QUA TẠI KỲ HỌP THỨ 9

A. LUẬT ĐƯỜNG SẮT NĂM 2025

Ngày 27/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 (*viết tắt là Luật Đường sắt năm 2025*), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và thay thế Luật Đường sắt số 06/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 47/2024/QH15 (*viết tắt là Luật Đường sắt năm 2017*).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Về cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng là hai trong ba khâu đột phá chiến lược. Đồng thời, Đại hội cũng đã xác định phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp đề hoàn thiện, nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường và phát triển đường sắt: “*Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, pháp luật đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch*”; “*Xây dựng, hoàn thiện*

khung khổ pháp lý, thử nghiệm cơ chế, chính sách đặc thù để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển các mô hình kinh tế mới, khởi nghiệp sáng tạo, cung cấp dịch vụ công, quản lý và bảo vệ môi trường”; “Quan tâm đúng mức phát triển giao thông đường sắt, triển khai xây dựng một số đoạn đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam. Kết nối đồng bộ hệ thống giao thông với các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng hàng không, cảng biển. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường sắt đô thị tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng giao thông”.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về việc tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định rõ nhiệm vụ, giải pháp: “Rà soát, hoàn thiện luật chuyên ngành về du lịch, thương mại, đường sắt...”; “Hoàn thiện cơ chế, chính sách, thí điểm thực hiện các cơ chế phù hợp để tạo đột phá cho phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là đường bộ, đường sắt”; “Ban hành cơ chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn thông qua tăng cường đặt hàng đào tạo và thực hiện hỗ trợ tài chính của Nhà nước đối với cơ sở đào tạo và người học”...

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia,

trong đó đã xác định nhiệm vụ, giải pháp: “*Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*”; “*Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*”...

- Kết luận số 49-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây gọi là Kết luận số 49) đã xác định: “*Thống nhất nhận thức của cả hệ thống chính trị về vị trí, vai trò, tầm quan trọng, sự cần thiết của vận tải đường sắt*”; “*Huy động tối đa các nguồn lực, tập trung ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải đường sắt hiện đại, đồng bộ, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình, bước đi cụ thể, phù hợp với điều kiện và kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*”; “*Tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp đường sắt đồng bộ với các ngành công nghiệp khác; từng bước tự chủ trong bảo trì, sản xuất một số loại phương tiện, vật tư, trang thiết bị cho đường sắt*” và cùng với đó là một số nhiệm vụ, giải pháp như: “*Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách ưu đãi, tạo môi trường thuận lợi, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giao thông vận tải đường sắt. Ban hành cơ chế, chính sách pháp luật về sử dụng đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt và cho thuê kết cấu hạ tầng*

đường sắt. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp để tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến trình đầu tư các tuyến đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị”; “Ban hành và triển khai thực hiện chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp đường sắt và công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đường sắt. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; tăng cường, đa dạng hoá liên kết, hợp tác quốc tế chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đường sắt, đặc biệt là công nghệ đường sắt đô thị và đường sắt tốc độ cao”.

- Chỉ thị số 23-CT/TW ngày 25/5/2023 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trong tình hình mới xác định: “Tập trung rà soát, hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về giao thông theo hướng quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế - xã hội”; “Đẩy mạnh 3 phân cấp, phân quyền, xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước giữa các bộ, ngành với chính quyền địa phương, giữa trách nhiệm tập thể với trách nhiệm cá nhân; thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước, khắc phục tình trạng chồng chéo, buông lỏng quản lý. Xây dựng cơ chế, chính sách huy động, sử dụng các nguồn lực xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng và bảo đảm trật tự, an toàn giao thông”.

Vì vậy, để thể chế hóa quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, tạo được đột phá về thể

chế cho phát triển đường sắt thì việc sửa đổi Luật Đường sắt là yêu cầu cấp bách và cần thiết.

b) Cơ sở pháp lý

Nhiều quy định pháp luật mới như: Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Giá, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Xây dựng, Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Lao động, Luật Đấu thầu... có liên quan đến hoạt động đường sắt được ban hành sau có nhiều điểm đổi mới so với Luật Đường sắt năm 2017.

2. Cơ sở thực tiễn

Sau hơn 07 năm triển khai thực hiện, Luật Đường sắt năm 2017 đã đạt được một số kết quả cụ thể như: xác định rõ các cơ chế, chính sách ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân kinh doanh đường sắt, phát triển công nghiệp đường sắt; trách nhiệm của Nhà nước trong việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt; vai trò, trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường sắt; quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt... Tuy nhiên, quá trình triển khai thi hành Luật Đường sắt năm 2017 đã bộc lộ một số tồn tại, hạn chế; đồng thời, thực tiễn đặt ra nhiều vấn đề mới đòi hỏi phải sớm sửa đổi, bổ sung Luật Đường sắt năm 2017 để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và ngành đường sắt nói riêng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Luật Đường sắt năm 2017 chưa có quy định về: (i) huy động nguồn lực của địa phương tham

gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia; (ii) đường sắt thông thường vận tải cả hành khách, hàng hóa phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; (iii) hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt; (iv) việc đầu tư xây dựng, quản lý, bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt và sử dụng chung với đường sắt nhằm khai thác hiệu quả kết cấu hạ tầng đường sắt; (v) khai thác quỹ đất vùng phụ cận ga đường sắt; (vi) yêu cầu ràng buộc về kết nối đường sắt với trung tâm các đô thị lớn, cảng biển, cảng hàng không và kết nối đường sắt với các phương thức vận tải hành khách công cộng tại các trung tâm đô thị nhằm gom và giải tỏa hành khách; (vii) cơ chế rút ngắn thời gian đầu tư xây dựng dự án đường sắt.

Thứ hai, một số quy định trong Luật Đường sắt năm 2017 không còn phù hợp với thực tiễn cần phải sửa đổi, bổ sung như: (i) quy hoạch đường sắt; (ii) hệ thống đường sắt và cấp kỹ thuật đường sắt; (iii) quy định về phân loại tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt và phân loại ga đường sắt; (iv) kết nối đường sắt; (v) phát triển công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt; (vi) phương tiện giao thông đường sắt; (vii) quy định về đánh giá, chứng nhận an toàn hệ thống đối với các tuyến đường sắt khi đầu tư xây dựng mới, nâng cấp; (viii) kinh doanh đường sắt.

Thứ ba, một số quy định đã được điều chỉnh tại pháp luật khác có liên quan đến hoạt động đường sắt cần đưa ra khỏi Luật nhằm bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật như: (i) chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế

nhập khẩu; (ii) đất dành cho đường sắt; (iii) vận tải động vật sống, hợp đồng vận tải hành khách, hành lý và hợp đồng vận tải hàng hóa; (iv) quản lý, sử dụng nguồn thu từ phí, giá cho thuê hoặc chuyển nhượng có thời hạn tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư; (v) tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đường sắt.

Thứ tư, một số quy định còn mang tính chi tiết kỹ thuật chuyên ngành không thuộc thẩm quyền của Quốc hội nên cần điều chỉnh theo hướng giao Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định như: (i) yêu cầu kỹ thuật ga đường sắt; (ii) trách nhiệm bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt; (iii) các chức danh nhân viên đường sắt trực tiếp phục vụ chạy tàu; (iv) quy tắc giao thông đường sắt; (v) điều hành giao thông vận tải đường sắt, biểu đồ chạy tàu; (vi) vận tải hàng siêu trường, siêu trọng, thi hải, hải cốt... để bảo đảm tính linh hoạt trong quá trình áp dụng văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra, quy định tại một số điều, khoản của Chương về đường sắt đô thị, đường sắt tốc độ cao còn trùng lặp về nội dung, chưa rõ nội hàm và cần phải được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Như vậy, để thể chế hóa các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật trong lĩnh vực đường sắt và khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn thi hành, việc nghiên cứu sửa đổi Luật Đường sắt năm 2017 là hết sức cần thiết.

II. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG

1. Mục tiêu

Việc xây dựng Luật Đường sắt (sửa đổi) nhằm tiếp tục thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về chính sách phát triển đường sắt hiện đại, đồng bộ, bền vững, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện và kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của đất nước; khắc phục những tồn tại, bất cập về thể chế, tạo động lực mới cho sự phát triển của ngành đường sắt, thúc đẩy tính cạnh tranh của phương thức vận tải đường sắt; nâng cao hiệu lực, hiệu quả phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân, cũng như công tác quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng luật

- Tiếp tục thể chế hoá quan điểm, chủ trương của Đảng¹ về hoàn thiện thể chế, xây dựng chính sách phát triển đường sắt đảm bảo phát huy vai trò giao thông vận tải đường sắt, đáp ứng yêu cầu hiện đại, đồng bộ trên cơ sở phù hợp với Hiến pháp năm 2013, chỉ đạo của Tổng Bí thư tại Phiên khai mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV (ngày 21/10/2024) và các văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội².

¹ Nghị quyết số 29-NQ/TW, Nghị quyết số 57-NQ/TW, Kết luận số 49-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị; các chỉ đạo của lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

² Gồm: (1) Công thư số 15/CTQH ngày 29/10/2024 của Chủ tịch Quốc hội về việc đổi mới tư duy trong công tác xây dựng pháp luật; (2) Công văn số 868/TTg-TKBT ngày 25/10/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện thể chế đáp ứng các yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới theo tinh thần chỉ đạo của Tổng Bí thư tại Phiên khai mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội XV; (3) Công thư số 17/CTQH ngày 11/11/2024 của Chủ tịch Quốc hội về việc tiếp tục quán triệt, thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới trong quá trình tiếp thu, chỉnh lý dự thảo luật, nghị quyết tại Kỳ họp thứ 8.

- Đảm bảo sự tương thích với các điều ước quốc tế về đường sắt mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực đường sắt trên cơ sở chia sẻ về mục tiêu, lợi ích, giá trị, nguồn lực; tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm phát triển đường sắt của các nước trên thế giới có điều kiện tương đồng với Việt Nam.

- Hoàn thiện các quy định về phát triển kết cấu hạ tầng, kinh doanh đường sắt, công nghiệp đường sắt trên cơ sở kế thừa những quy định còn phù hợp của Luật Đường sắt năm 2017, sửa đổi, bổ sung các nội dung không phù hợp; tăng cường công tác phân quyền trong hoạt động đường sắt.

- Huy động tối đa nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đẩy mạnh thu hút các thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt.

- Ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại trong xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ tầng đường sắt, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, hạn chế ô nhiễm môi trường, tiết kiệm năng lượng.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐƯỜNG SẮT NĂM 2025

Luật Đường sắt năm 2025 gồm 04 Chương với 59 điều (*giảm 06 Chương, 28 điều so với Luật Đường sắt năm 2017*), với những nội dung cơ bản như sau:

1. Những quy định chung (Chương I)

Chương này gồm 18 Điều, (từ Điều 01 đến Điều 18) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường sắt; Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về phát triển đường sắt; Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường sắt; Phân loại đường sắt và cấp kỹ thuật đường sắt; Khổ đường sắt; Yêu cầu chung đối với kết cấu hạ tầng đường sắt; Quy tắc giao thông đường sắt; Hệ thống tín hiệu giao thông đường sắt; Hệ thống báo hiệu cố định trên đường sắt; Hệ thống cấp điện sức kéo đường sắt; Kết nối đường sắt; Tuyến đường sắt, ga đường sắt; Đường sắt giao nhau với đường sắt hoặc với đường bộ; Đường sắt và đường bộ chạy song song; Quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt.

Cụ thể:

- *Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)*: Luật Đường sắt năm 2025 quy định về hoạt động đường sắt; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đường sắt.

- *Đối tượng áp dụng (Điều 2)*: Kế thừa Luật Đường sắt năm 2017, Luật Đường sắt năm 2025 tiếp tục quy định đối tượng áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động đường sắt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Giải thích từ ngữ (Điều 3)*: Kế thừa Luật năm 2017, Luật Đường sắt năm 2025 tiếp tục quy định đồng thời bổ sung phát triển, chỉnh sửa giải thích từ ngữ đối với “*Hoạt động đường sắt*”, “*Chạy tàu*”,

“Công trình đường sắt”, “Công trình công nghiệp đường sắt”, “Hành lang an toàn giao thông đường sắt”, “Phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (Transit-Oriented Development, gọi tắt là TOD)”, “Dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD”, “Ga đường sắt”...

- Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường sắt (Điều 4): Kế thừa Luật Đường sắt năm 2017, đồng thời bổ sung nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt, Luật Đường sắt năm 2025 quy định 06 nguyên tắc cơ bản trong hoạt động đường sắt, cụ thể:

(1) Bảo đảm hoạt động giao thông vận tải thông suốt, trật tự, an toàn, chính xác và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách; phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường.

(2) Phát triển đường sắt theo quy hoạch, kế hoạch, gắn với các loại hình giao thông vận tải khác và kết nối quốc tế, bảo đảm văn minh, hiện đại và đồng bộ.

(3) Điều hành thống nhất, tập trung hoạt động giao thông vận tải đường sắt.

(4) Tách bạch giữa chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, giữa kinh doanh kết cấu hạ tầng với kinh doanh vận tải trên đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.

(5) Bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thuộc

mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh đường sắt.

(6) Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt phải phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam; bảo đảm nguyên tắc hòa bình, hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, cùng có lợi, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia, tuân thủ pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về phát triển đường sắt (Điều 5)

Luật Đường sắt năm 2025 quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về phát triển đường sắt, như sau:

(1) Ưu tiên phân bổ ngân sách để đầu tư phát triển, nâng cấp, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, phát triển công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực để bảo đảm giao thông vận tải đường sắt đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống giao thông vận tải cả nước, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

(2) Huy động nguồn lực của địa phương tham gia bồi thường, hỗ trợ tái định cư, đầu tư xây dựng một số hạng mục thuộc kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia trong phạm vi địa phương có dự án đường sắt đi qua.

(3) Ưu tiên dành quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, công trình công nghiệp đường sắt trong quá trình quy hoạch sử dụng đất.

(4) Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt phục vụ cho hoạt động vận tải đường sắt; kinh doanh vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt là các ngành, nghề ưu đãi đầu tư.

(5) Tổ chức tham gia kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt được sử dụng dải tần số vô tuyến điện dành riêng cho công tác điều hành giao thông vận tải đường sắt và hệ thống cấp điện sức kéo phục vụ chạy tàu.

(6) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh đường sắt được hưởng ưu đãi, hỗ trợ như sau: i- Được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với đất dành cho đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai; ii- Được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư của Nhà nước hoặc được cấp bảo lãnh Chính phủ về vốn vay theo quy định của pháp luật về quản lý nợ công khi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; mua sắm phương tiện giao thông đường sắt, máy móc, thiết bị phục vụ bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; phát triển công nghiệp đường sắt; iii- Nhà nước hỗ trợ một phần vốn ngân sách nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi cho tổ chức tham gia hoạt động kinh doanh đường sắt tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; trợ giá cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng đường sắt đô thị; iv- Ưu tiên mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc phải mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ từ nhà sản xuất

hoặc cung ứng dịch vụ trong nước, trừ dự án đầu tư xây dựng đường sắt và dự án mua sắm, đóng mới đầu máy, toa xe đường sắt.

(7) Doanh nghiệp tham gia đầu tư, phát triển công nghiệp đường sắt, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

(8) Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư, kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và kinh doanh vận tải đường sắt; kết nối đường sắt với các phương thức vận tải khác; phát triển công nghiệp đường sắt, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

Kế thừa Luật năm 2017, Luật Đường sắt năm 2025 tiếp tục quy định các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khi tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh đường sắt được hưởng như: miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với đất dành cho đường sắt; mua sắm phương tiện giao thông đường sắt, máy móc, thiết bị phục vụ bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt... theo hướng cụ thể và rõ ràng hơn để khuyến khích doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, kinh doanh vận tải đường sắt.

- Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường sắt (Điều 6)

Luật Đường sắt năm 2025 quy định 07 hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động đường sắt, bao gồm:

(1) Phá hoại công trình đường sắt, phương tiện giao thông đường sắt; gây rối trật tự an toàn giao thông đường sắt.

(2) Lấn, chiếm hành lang an toàn giao thông đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; tự mở lối đi qua đường sắt khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

(3) Làm sai lệch, che lấp hệ thống báo hiệu, tín hiệu giao thông đường sắt.

(4) Tự ý báo hiệu hoặc sử dụng các thiết bị để dừng tàu, trừ trường hợp phát hiện có sự cố gây mất an toàn giao thông đường sắt.

(5) Tự ý để chướng ngại vật, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất độc hại trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt.

(6) Điều khiển tàu chạy quá tốc độ quy định.

(7) Nhân viên đường sắt trong khi làm nhiệm vụ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn; trong cơ thể có chất ma túy hoặc có chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng.

- *Quy tắc giao thông đường sắt (Điều 10)*: Quy tắc giao thông đường sắt gồm chỉ huy chạy tàu, lập tàu, dồn tàu, chạy tàu, tránh tàu, vượt tàu, dừng tàu, lùi tàu. Tùy theo yêu cầu của từng loại hình đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng, quy tắc giao thông đường sắt có thể là một hoặc một số các nội dung được quy định nêu trên.

- *Quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt (Điều 18)*

Luật Đường sắt năm 2025 quy định nội dung quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt bao gồm:

(1) Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành đường sắt; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và kiến thức về hoạt động đường sắt;

(2) Xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch tuyến đường sắt, ga đường sắt và quy hoạch khác có liên quan; xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch và chính sách phát triển đường sắt;

(3) Hướng dẫn, kiểm tra và đánh giá việc thực hiện công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, công tác quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt;

(4) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động vận tải đường sắt, hoạt động điều hành giao thông vận tải đường sắt và phương tiện giao thông đường sắt;

(5) Kiểm tra công tác bảo đảm an ninh, an toàn cho hoạt động đường sắt;

(6) Hợp tác quốc tế trong hoạt động đường sắt;

(7) Quản lý giá, phí và lệ phí trong hoạt động đường sắt;

(8) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động đường sắt.

Đồng thời, Luật Đường sắt năm 2025 quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động đường sắt, như sau: i- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt; ii- Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt; iii- Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt; iv- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đường sắt tại địa phương.

2. Đầu tư xây dựng đường sắt (Chương II)

Chương này gồm 21 Điều (*từ Điều 19 đến Điều 39*), chia thành 03 mục, gồm:

Mục 1: Quy định chung về đầu tư xây dựng đường sắt, quy định về: Quy hoạch đường sắt; Đầu tư xây dựng công trình đường sắt; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt.

Mục 2: Đầu tư xây dựng dự án đường sắt quan trọng quốc gia, dự án đường sắt do quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, quy định về: Điều chỉnh quy hoạch; Phân chia dự án đường sắt; Đầu tư dự án đường sắt bằng nguồn vốn ngoài nhà nước; Phát triển đô thị theo mô hình TOD đối với đường sắt; Trình tự, thủ tục đầu tư dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD; Thiết kế kỹ thuật tổng thể; Thi tuyển phương án kiến trúc; Hoạt động thực hiện trước khi quyết định đầu tư dự án đường sắt; Thực hiện đồng thời một số công việc chuẩn bị dự án

đường sắt; Lựa chọn nhà thầu; Lập tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu, chi phí vận hành và bảo trì công trình; Hợp đồng xây dựng; Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Bảo đảm phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

Mục 3: Đầu tư phát triển công nghiệp đường sắt, quy định về: Công nghiệp đường sắt; Yêu cầu về phát triển công nghiệp đường sắt; Đầu tư phát triển công nghiệp đường sắt; Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực phát triển công nghiệp đường sắt.

Trong đó:

- *Quy định về đầu tư xây dựng đường sắt gồm:* (1) Đường sắt quốc gia do Bộ Xây dựng, doanh nghiệp đầu tư xây dựng; (2) Đường sắt địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp đầu tư xây dựng; (3) Đường sắt chuyên dùng do tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp quy định nêu trên được phép đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật đấu nối với công trình đường sắt sau khi có sự thống nhất với tổ chức, cá nhân quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật.

Đối với việc đầu tư xây dựng công trình đường sắt quốc gia dùng chung với đường sắt địa phương, đường sắt dùng chung với đường bộ, các cơ quan quản lý công trình thống nhất đề xuất cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư để giao cho một cơ quan là chủ đầu tư.

- *Quy định về đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt*: Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt là công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường cáp thông tin, công trình viễn thông, đường dây tải điện, dây dẫn điện, chiếu sáng công cộng; đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng.

Việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung với đường sắt phải đáp ứng các yêu cầu sau: (1) Phù hợp với quy hoạch, quy mô của dự án, cấp kỹ thuật của đường sắt; (2) Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong xây dựng; quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; bảo đảm an toàn công trình; bảo đảm cảnh quan và môi trường; (3) Tuân thủ quy định của Luật này, quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Quy định về đầu tư xây dựng dự án đường sắt quan trọng quốc gia, dự án đường sắt do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư trong việc điều chỉnh quy hoạch; phân chia dự án đường sắt thành các dự án thành phần, dự án thành phần độc lập, tiểu dự án trong đó có dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong quá trình lập dự án đầu tư xây dựng, dự án thành phần được quản lý như dự án độc lập; đầu tư dự án đường sắt bằng nguồn vốn ngoài nhà nước; phát triển đô thị theo mô hình TOD đối với đường sắt; trình tự, thủ tục đầu tư dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD; các hoạt động thực hiện trước khi quyết định đầu tư dự án đường sắt gồm:

(1) Đào tạo nguồn nhân lực của cơ quan nhà nước, chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án, đơn vị vận hành khai thác, cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu; (2) Dịch vụ tư vấn; (3) Quy hoạch liên quan đến phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đường sắt địa phương và quy hoạch khu vực TOD; (4) Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; (5) Truyền thông và công việc khác phục vụ chuẩn bị đầu tư dự án; lựa chọn nhà thầu; hợp đồng xây dựng;...

- *Quy định về đầu tư phát triển công nghiệp đường sắt với các yêu cầu:* (1) Phù hợp với quy hoạch mạng lưới đường sắt, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đường sắt và chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam theo từng thời kỳ; (2) Đồng bộ với phát triển kết cấu hạ tầng đường sắt, dịch vụ vận tải đường sắt và bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; (3) Đối với gói thầu thuộc dự án đường sắt được tổ chức đấu thầu quốc tế, tổng thầu, nhà thầu phải cam kết việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho đối tác Việt Nam để làm chủ công tác quản lý, vận hành, bảo trì; (4) Việc đầu tư, nhập khẩu dây chuyền công nghệ sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông đường sắt phải bảo đảm tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại; phải thực hiện chuyển giao công nghệ một phần hoặc toàn bộ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Lưu ý:

+ Doanh nghiệp tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ,

phát triển công nghiệp đường sắt được trích tối đa 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Việc sử dụng Quỹ này theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ phục vụ phát triển công nghiệp đường sắt được áp dụng các chính sách sau đây: (1) Tổ chức, cá nhân chủ trì hoạt động khoa học, công nghệ phục vụ dự án được quyết định việc đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ để lựa chọn nhà cung cấp dịch vụ, hàng hóa; (2) Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế thu nhập cá nhân từ việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ phục vụ dự án; (3) Doanh nghiệp được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao trong thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ; (4) Nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để mua sắm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

+ Tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp đường sắt được hưởng các chính sách theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.

3. Quản lý, khai thác đường sắt (Chương III)

Chương này gồm 16 Điều (từ Điều 40 đến Điều 55), chia thành 03 mục, gồm:

Mục 1: Kết cấu hạ tầng đường sắt, quy định về: Tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt; Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt; Quản lý, bảo trì công trình đường sắt dùng chung với đường bộ và công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối, sử dụng chung với công trình đường sắt; Kinh phí quản lý, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt; Bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt; Phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sự cố đối với kết cấu hạ tầng đường sắt; Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

Mục 2: Vận tải đường sắt, quy định về: Phương tiện giao thông đường sắt; Nhân viên đường sắt; Kinh doanh vận tải đường sắt; Vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội và vận tải hàng hóa nguy hiểm.

Mục 3: Bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt, quy định về: Hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt; Quản lý an toàn đường sắt; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt; Xử lý khi phát hiện sự cố, vi phạm trên đường sắt; Trách nhiệm bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt.

Trong đó:

- *Quy định về trách nhiệm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt:*

+ Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do Nhà nước đầu tư: (1) Bộ Xây dựng thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu, thống nhất quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; (2) Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh thực hiện chức năng của đại diện chủ sở hữu, thống nhất quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt địa phương theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

+ Quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt do doanh nghiệp đầu tư: Doanh nghiệp tự quản lý, sử dụng, khai thác, bảo trì và bảo vệ tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt theo quy định của pháp luật.

- *Quy định về xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt:*

+ Các công trình được phép xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt gồm: công trình thiết yếu phục vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, kinh tế - xã hội không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt; công trình dùng cho mục đích tuyên truyền theo yêu cầu của cơ quan nhà nước. Khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, chủ đầu tư công trình phải tự bố trí kinh phí và thực hiện tháo dỡ, di chuyển công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt mà không được bồi thường công trình đã xây dựng;

+ Được phép xây dựng đường gom trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt của đường sắt quốc gia hiện có, đường sắt chuyên dùng trong trường hợp không thể bố trí ngoài phạm vi đất dành cho đường sắt, đồng thời phải xây dựng hàng rào ngăn cách giữa đường sắt với đường gom;

+ Việc xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ công trình, hành lang an toàn giao thông đường sắt phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến an toàn công trình đường sắt, an toàn giao thông đường sắt.

- *Quy định về xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng phụ cận phạm vi đất dành cho đường sắt:*

+ Việc xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng phụ cận phạm vi đất dành cho đường sắt không được làm ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt và an toàn giao thông đường sắt;

+ Trường hợp xây dựng công trình, khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác ở vùng phụ cận phạm vi đất dành cho đường sắt nhưng có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của công trình đường sắt hoặc an toàn giao thông đường sắt thì chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác phải có biện pháp bảo đảm an toàn cho công trình đường sắt và an toàn giao thông đường sắt;

+ Chủ đầu tư công trình, tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên và tiến hành hoạt động khác phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho công trình đường sắt và an toàn giao thông đường sắt theo quy định của pháp luật.

- *Quy định về kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt* là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt là khoản tiền phải trả khi sử dụng dịch vụ điều hành giao thông vận

tải đường sắt để chạy tàu trong ga, trên tuyến hoặc khu đoạn đường sắt. Phụ thu ngoài giá dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt là khoản tiền phải trả thêm cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt.

- *Quy định về kinh doanh vận tải đường sắt* là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, gồm kinh doanh vận tải hành khách, hành lý và hàng hóa trên đường sắt. Giá vận tải hành khách nội địa trên đường sắt quốc gia do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định trên cơ sở mức giá tối đa do Nhà nước định giá. Giá vận tải hành khách trên đường sắt địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể. Phụ thu ngoài giá vận tải hành khách, hành lý, hàng hóa nội địa trên đường sắt quốc gia là khoản tiền phải trả thêm cho doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt; phụ thu ngoài giá do doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt quyết định và chịu trách nhiệm. Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách phải mua bảo hiểm cho hành khách.

- *Quy định về vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt, an sinh xã hội và vận tải hàng hóa nguy hiểm, trong đó:*

+ Vận tải phục vụ nhiệm vụ đặc biệt là vận tải người, hàng hóa và trang thiết bị để phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn, dịch bệnh, thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp về quốc phòng, an ninh.

+ Vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội là vận tải hành khách trên tuyến, đoạn tuyến, khu đoạn đường sắt nhằm phục vụ cộng đồng dân cư của một khu vực lãnh thổ mà Nhà nước cần duy trì để bảo đảm lợi ích

chung và việc vận tải này không có khả năng bù đắp chi phí.

+ Vận tải hàng hóa nguy hiểm là vận tải hàng hóa có chứa các chất hoặc vật phẩm nguy hiểm khi vận chuyển trên đường sắt có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người, môi trường, an toàn và an ninh quốc gia.

- *Quy định về các hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt; quản lý an toàn đường sắt.*

- *Quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt, cụ thể:*

+ Nhân viên đường sắt trên tàu thực hiện dừng tàu khẩn cấp và tổ chức cứu người bị nạn, bảo vệ tài sản của Nhà nước và của người bị nạn, đồng thời phải báo ngay cho tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc ga đường sắt gần nhất;

+ Tổ chức điều hành giao thông vận tải đường sắt hoặc ga đường sắt khi nhận được tin báo phải có trách nhiệm báo ngay cho cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất để xử lý, giải quyết tai nạn giao thông đường sắt;

+ Cơ quan Công an và Ủy ban nhân dân nơi gần nhất khi nhận được tin báo về tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm đến ngay hiện trường để giải quyết. Khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt mà phương tiện giao thông đường sắt, công trình đường sắt không bị hư hỏng thì được phép tiếp tục cho tàu chạy sau khi đã lập biên bản báo cáo về vụ tai nạn và cử nhân viên đường sắt khác thay mình ở lại làm việc

với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Người điều khiển phương tiện giao thông khác khi đi qua nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu, trừ trường hợp đang làm nhiệm vụ khẩn cấp. Ủy ban nhân dân các cấp nơi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Công an, doanh nghiệp kinh doanh đường sắt tổ chức cứu giúp người bị nạn, bảo vệ tài sản của tổ chức, cá nhân. Trường hợp có người chết không rõ tung tích, không có thân nhân hoặc thân nhân không có khả năng chôn cất thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm tổ chức chôn cất. Mọi tổ chức, cá nhân không được gây trở ngại cho việc khôi phục đường sắt và hoạt động giao thông vận tải đường sắt sau khi xảy ra tai nạn giao thông đường sắt.

- Quy định về trách nhiệm bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt của doanh nghiệp kinh doanh đường sắt, lực lượng Công an, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có đường sắt đi qua.

4. Điều khoản thi hành (Chương IV)

Chương này gồm 04 điều (*từ Điều 56 đến Điều 59*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, phụ lục của các luật có liên quan; Điều khoản áp dụng; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

Cụ thể:

- Quy định việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, Phụ lục của luật có liên quan như

Luật Xây dựng, Luật Phí và lệ phí, Luật Giá, Luật Đất đai, Luật Quy hoạch.

- Điều khoản áp dụng

+ Trường hợp có quy định khác nhau về cùng một vấn đề giữa Luật này với luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định ưu đãi hoặc thuận lợi hơn thì được áp dụng theo quy định của luật, nghị quyết đó.

+ Việc phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội được áp dụng theo quy định của Luật này mà không phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 31, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 37 của Luật Thủ đô.

+ Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo kết quả triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đầu tư xây dựng các dự án đường sắt được quy định tại Mục 2 Chương II của Luật Đường sắt năm 2025. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện giám sát theo quy định. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện giám sát việc đầu tư các dự án đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình TOD và dự án phát triển đô thị theo mô hình TOD.

- Hiệu lực thi hành: Luật Đường sắt năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 56 và Mục 2, Mục 3 Chương II của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

- Quy định chuyển tiếp:

+ Dự án đường sắt đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng các quy định theo quyết định chủ trương đầu tư đã được phê duyệt hoặc theo quy định của Luật này đối với các bước tiếp theo.

+ Đối với các tuyến đường sắt đô thị triển khai xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chủ đầu tư đã gửi hồ sơ đề nghị thẩm định an toàn hệ thống thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục thực hiện thẩm định và cấp giấy chứng nhận thẩm định hồ sơ an toàn hệ thống đường sắt đô thị.

+ Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng chưa đủ điều kiện thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 47, khoản 4 Điều 48 của Luật này thì Bộ trưởng Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt quy định tại điểm b khoản 3 Điều 47 và thẩm quyền cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng quy định tại khoản 4 Điều 48 của Luật này. Trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiện toàn tổ chức, nhân sự để thực hiện cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt và cấp giấy phép lái tàu trên đường sắt địa phương, đường sắt chuyên dùng theo quy định của Luật này.

B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM, LUẬT CÔNG ĐOÀN, LUẬT THANH NIÊN VÀ LUẬT THỰC HIỆN DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

Ngày 27/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 97/2025/QH15 (*sau đây viết tắt là Luật số 97/2025/QH15*), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

I. MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LUẬT

1. Việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng; thể chế hoá đầy đủ các quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Cương lĩnh chính trị, các văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là Đề án sắp xếp, hợp nhất các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng do Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được thông qua tại Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

2. Bám sát và cụ thể hóa đầy đủ quy định của Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 203/2025/QH15) liên quan trực tiếp tới Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức chính quyền địa phương; kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp với thực tiễn, tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều cần thiết gắn với yêu cầu đổi mới tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bảo đảm tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tương ứng với tổ chức đơn vị hành chính và chính quyền địa phương 02 cấp gồm cấp tỉnh và cấp xã, được tổ chức tinh gọn, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả và thống nhất, thông suốt từ trung ương đến cơ sở.

II. MỘT SỐ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

Luật số 97/2025/QH15 tập trung sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Luật có liên quan trực tiếp đến vị trí, vai trò, chức năng, quyền và trách nhiệm, tổ chức bộ máy và nguyên tắc tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ; trong đó, thể hiện rõ mối quan hệ “*trực thuộc*” Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì. Luật bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các luật khác có liên quan đến quyền, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận. Nội dung cơ bản của Luật số 97/2025/QH15, như sau:

1. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Điều 1 của Luật số 97/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 11/41 điều của Luật Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam (Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 16, Điều 18,

Điều 20, Điều 25, Điều 26, Điều 32, Điều 33) với một số nội dung cơ bản như sau:

- Cụ thể hóa đầy đủ, chính xác quy định tại khoản 1 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về vị trí, chức năng, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau: *“Kế thừa vai trò lịch sử của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”*

- Tiếp tục khẳng định nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động là đặc trưng trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời nhấn mạnh vị trí, vai trò trung tâm, chủ trì của Ủy

ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vai trò phối hợp và phát huy tính chủ động, sáng tạo của các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau: “3. *Các tổ chức chính trị - xã hội cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì, đồng thời phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi tổ chức thành viên. Khi phối hợp và thống nhất hành động, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện theo Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và điều lệ của mỗi tổ chức*”.

- Cụ thể hoá đầy đủ quy định tại khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về mối quan hệ “**trực thuộc**” Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của các tổ chức chính trị - xã hội, các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ, khoản 2 Điều 5 quy định sau: “ *Các tổ chức chính trị - xã hội (gồm Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam) và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ **trực thuộc** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*”.

- Điều chỉnh hệ thống tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương theo tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp, nhằm bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 110 Hiến pháp 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) và thống nhất với Điều 1 Luật Tổ chức Tổ chức chính

quyền địa phương năm 2025 (sửa đổi). Theo đó, khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau: “*Ở địa phương có Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã). Ở mỗi cấp có Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định.*”.

- Điều chỉnh thẩm quyền của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã khi không còn cấp huyện trong một số nhiệm vụ, như: giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp xúc cử tri của Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (*khoản 2 Điều 16*); quy định chung Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử bào chữa viên nhân dân (*khoản 2 Điều 18*); giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì lựa chọn, giới thiệu người đủ điều kiện, tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bầu làm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân khu vực (*khoản 2 Điều 20*).

- Điều chỉnh vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong *chủ trì và thống nhất với các tổ chức chính trị - xã hội* thực hiện hoạt động giám sát, phản biện xã hội để phù hợp với tính chất trực thuộc và nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì (*khoản 1 Điều 25, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 32*).

2. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công đoàn

Điều 2 của Luật số 97/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 08/37 điều của Luật Công đoàn (*Điều 1, Điều 4, Điều 8, Điều 14, Điều 19, Điều 29, Điều 31, Điều 32*). với một số nội dung cơ bản như sau:

- Bảo đảm cụ thể hóa đầy đủ quy định tại Điều 10 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung) về vị trí, vai trò, mối quan hệ **“trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”** của Công đoàn Việt Nam, về quyền và trách nhiệm của Công đoàn trong đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động, khẳng định Công đoàn là *“đại diện duy nhất”* của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn. Theo đó, Điều 1 Luật Công đoàn Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau: *“Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân và của người lao động, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, là thành viên trong hệ thống chính trị do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên*

truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

- Điều chỉnh hệ thống tổ chức Công đoàn để bảo đảm phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp và gắn với đặc thù của tổ chức công đoàn (không theo địa bàn dân cư mà chủ yếu ở đơn vị, doanh nghiệp theo phương châm “ở đâu có người lao động, ở đó có công đoàn”), theo đó, khoản 1 Điều 8 quy định về Hệ thống tổ chức Công đoàn Việt Nam được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Công đoàn Việt Nam là tổ chức thống nhất gồm các cấp sau đây: a) Cấp trung ương là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam; b) Công đoàn cấp trên cơ sở gồm liên đoàn lao động tỉnh, thành phố (sau đây gọi là liên đoàn lao động cấp tỉnh); công đoàn ngành trung ương; công đoàn tập đoàn kinh tế, công đoàn tổng công ty trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và công đoàn cấp trên cơ sở đặc thù do cấp có thẩm quyền cho phép thành lập phù hợp với tổ chức Công đoàn; c) Công đoàn cấp cơ sở gồm công đoàn cơ sở, nghiệp đoàn cơ sở.”.

- Thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn viên chức, công đoàn lực lượng vũ trang theo Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của BCH Trung ương Đảng và Kết luận số 157-KL/TW ngày 25/5/2025 của Bộ Chính trị, Luật số 97/2025/QH15 đã điều chỉnh không còn tổ chức công đoàn trong các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước. Đồng thời, bổ sung quy

định đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước là đối tượng đóng công đoàn phí (do các đơn vị này vẫn có tổ chức công đoàn) và giao Chính phủ quy định cụ thể về đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước để bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định của Chính phủ về đơn vị sự nghiệp theo các mức độ tự chủ về tài chính, bảo đảm công khai, minh bạch về đối tượng đóng kinh phí công đoàn và tạo thuận lợi cho quá trình áp dụng (*điểm b, c khoản 1 Điều 29*).

- Bổ sung quy định trách nhiệm của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam trong việc hàng năm báo cáo Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam *dự toán và quyết toán tài chính công đoàn của Công đoàn Việt Nam* quy định tại các điểm a, b, d khoản 1 Điều 29 và khoản 2 Điều 31 của Luật Công đoàn nhằm bảo đảm phù hợp với tính chất **“trực thuộc”** Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, phù hợp với quy định trách nhiệm của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện về quản lý tài sản, tài chính của cơ quan Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại Quyết định số 304-QĐ/TW (*khoản 7 Điều 31*).

3. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thanh niên

Điều 3 của Luật số 97/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 02/41 điều của Luật Thanh niên (*khoản 3 Điều 17, khoản 1 Điều 28*), với một số nội dung chủ yếu như sau:

- Điều chỉnh chính sách lao động, việc làm đối với thanh niên theo hướng "*Tạo điều kiện cho thanh niên được vay các nguồn vốn ưu đãi để tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh*" (khoản 3 Điều 17) để thống nhất với Luật Việc làm năm 2025 khi không còn quy định về Quỹ quốc gia về việc làm.

- Cụ thể hóa khoản 2 Điều 9 Hiến pháp năm 2013 (đã được sửa đổi, bổ sung), thống nhất với quy định tại Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tính chất “trực thuộc” Mặt trận Tổ quốc, Luật số 97/2025/QH15 khẳng định rõ: “*Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, giữ vai trò nòng cốt trong phong trào thanh niên và tổ chức thanh niên; tổ chức hướng dẫn hoạt động của thiếu niên, nhi đồng, phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh*” (khoản 1 Điều 28).

4. Về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở

Điều 4 của Luật số 97/2025/QH15 đã sửa đổi, bổ sung 32/91 điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (*Điều 2, Điều 4, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 47, Điều 50, Điều 51, Điều 52, Điều 54, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62, Điều 63, Điều 83, Điều 85, Điều 86*) với một số nội dung sửa đổi cơ bản như sau:

- Điều chỉnh các quy định liên quan tới thực hiện dân chủ ở cơ sở theo tổ chức chính quyền địa phương

hai cấp (không còn cấp huyện, không còn thị trấn, có đặc khu ở hải đảo) và không còn đội ngũ cán bộ không chuyên trách cấp xã.

- Bãi bỏ các quy định về trách nhiệm của tổ chức Công đoàn, Ban chấp hành công đoàn tại các cơ quan, đơn vị nơi không có tổ chức công đoàn cơ sở để thực hiện chủ trương kết thúc hoạt động của công đoàn trong cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước.

- Điều chỉnh thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong tiếp nhận nhiệm vụ quản lý về thực hiện dân chủ trong các tổ chức có sử dụng lao động khi không còn Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (*điểm khoản 2 Điều 83*).

5. Về điều khoản chuyển tiếp

Tại đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước vẫn còn tổ chức công đoàn cơ sở và các tổ chức công đoàn tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở và với tổ chức, hoạt động của Ban thanh tra nhân dân tại đơn vị, Luật có quy định chuyển tiếp “*Công đoàn, Ban Chấp hành Công đoàn ở đơn vị sự nghiệp không hưởng 100% lương từ ngân sách nhà nước thì tiếp tục thực hiện quy định tại Chương III của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở số 10/2022/QH15*” (Điều 5).

C. LUẬT NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ NĂM 2025

Ngày 27/6/2025, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua

Luật Năng lượng nguyên tử số 94/2025/QH15 (*viết tắt là Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025*), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và thay thế Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 35/2018/QH14 (*viết tắt là Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008*).

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Về cơ sở chính trị, pháp lý

Những năm qua, nhiều văn bản của Đảng, Nhà nước đã xác định rõ các phương hướng, nhiệm vụ và các mục tiêu, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, trong đó bao gồm phát triển năng lượng nguyên tử. Bên cạnh đó, một số nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ đã đưa ra các nội dung, định hướng hoàn thiện pháp luật về năng lượng nguyên tử, cụ thể như sau:

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *“Sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đã được đào tạo về năng lượng hạt nhân đi đôi với đào tạo nâng cao”* và *“Khẩn trương triển khai các cam kết quốc tế trong việc nghiên cứu ứng dụng năng lượng hạt nhân cho mục đích hoà bình”*.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về Kỳ họp lần thứ 8; Quốc hội khoá XV quyết nghị: *“Tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận theo Tờ trình số 811/TTr-CP ngày 25/11/2024 của Chính phủ. Giao Chính phủ khẩn trương chỉ đạo bố trí nguồn lực thực hiện theo kết luận của cấp có thẩm quyền; nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các luật có liên quan, trong đó có Luật Năng lượng nguyên tử”*.

- Nghị quyết số 189/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia.

- Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 14/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phân công cơ quan chủ trì soạn thảo, thời hạn trình các dự án luật được điều chỉnh bổ sung vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025.

- Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2114/QĐ-TTg ngày 16/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm

kỳ Quốc hội Khoá XV đã giao Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu, rà soát Luật Năng lượng nguyên tử.

Thực hiện các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thì việc rà soát, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về năng lượng nguyên tử mà trọng tâm là sửa đổi Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008 là cần thiết và cấp bách.

2. Cơ sở thực tiễn

Sau 17 năm triển khai thi hành, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008 đã bộc lộ bất cập, hạn chế về yêu cầu quản lý, chưa có sự tương thích với một số luật mới ban hành, chưa đáp ứng yêu cầu nội luật hóa liên quan đến các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, chưa phù hợp với các yêu cầu, tiêu chuẩn mới của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế; phát sinh sự chòng chéo trong chức năng quản lý của một số bộ ngành; một số quy định thiếu tính khả thi; chưa đáp ứng hoặc theo kịp sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ hạt nhân, công nghệ bức xạ; quy định về an toàn, an ninh và thanh sát hạt nhân và quản lý nhà nước đối với nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu chưa toàn diện, đầy đủ. Cụ thể:

Thứ nhất, những quy định chưa phù hợp trong Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008:

- Vấn đề đẩy mạnh ứng dụng năng lượng nguyên tử phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng và trật tự xã hội kèm theo các nguyên tắc an toàn và an ninh hạt nhân cơ bản của Cơ quan

Năng lượng nguyên tử quốc tế thành các chính sách quốc gia trong lĩnh vực này.

- Vấn đề phân cấp, phân quyền cấp phép thiết bị X-quang chẩn đoán y tế; quy định điều kiện tiến hành công việc bức xạ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; cấp, thu hồi, công nhận chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; công nhận chứng chỉ nhân viên bức xạ do tổ chức nước ngoài cấp; vận chuyển quá cảnh các nguồn phóng xạ kín nhóm 2, 3, 4, 5.

- Vấn đề thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại về tài sản, môi trường và con người; khái niệm, định nghĩa, thuật ngữ cần cập nhật các hướng dẫn mới của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế và thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Thứ hai, nhiều nội dung xuất phát từ tình hình thực tiễn hoặc là thông lệ quốc tế trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử chưa được bổ sung, cập nhật vào Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008 như:

- Vấn đề thiết lập cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân có đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với yêu cầu, luật mẫu của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế; nội luật hoá điều ước quốc tế và bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ quốc gia thành viên trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử (thanh tra; an ninh, thanh sát hạt nhân; quan trắc phóng xạ, v.v...).

- Vấn đề thiết lập các quy định đặc thù đối với hoạt động thanh tra chuyên ngành an toàn bức xạ và hạt

nhân như các nguyên tắc thanh tra, thẩm quyền của cơ quan thanh tra, thanh tra viên, nội dung thanh tra, xử lý chồng chéo giữa hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm tra và hoạt động thanh sát hạt nhân để đáp ứng các yêu cầu thanh tra đối với các cơ sở bức xạ, hạt nhân (nhà máy điện hạt nhân, cơ sở lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu) và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Vấn đề thanh sát hạt nhân; quản lý chất thải phóng xạ, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, cơ sở lưu giữ quốc gia, kho nguồn phóng xạ quốc gia cùng với nguồn và cơ chế bảo đảm tài chính.

- Vấn đề mức bồi thường thiệt hại hạt nhân đối với mỗi sự cố tại nhà máy điện hạt nhân; xử lý trách nhiệm hình sự ở mức độ nghiêm trọng hoặc trách nhiệm hành chính đối với những hành vi bị cấm về bảo đảm an toàn, an ninh và các điều kiện ghi trong giấy phép.

- Vấn đề kiểm định định kỳ đối với thiết bị bức xạ; thẩm quyền ban hành danh mục thiết bị bức xạ, thiết bị ghi đo bức xạ phải được kiểm định, hiệu chuẩn; triển khai ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, sự cố hạt nhân xuyên biên giới.

Thứ ba, sự chồng chéo trong chức năng quản lý của bộ, ngành:

- Vấn đề thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hạt nhân; cấp giấy phép chế biến quặng phóng xạ, giấy

phép vận hành thử và vận hành chính thức nhà máy điện hạt nhân.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG

1. Mục đích

Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về năng lượng nguyên tử, thống nhất với các văn bản khác có liên quan và đáp ứng yêu cầu thực tiễn; xây dựng cơ sở pháp lý bảo đảm sự đầy đủ, toàn diện trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về năng lượng nguyên tử; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân; phát triển bền vững ứng dụng năng lượng nguyên tử; thực hiện cam kết, nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam; tăng cường hợp tác quốc tế; năng lượng nguyên tử góp phần tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới.

2. Quan điểm xây dựng luật

- *Một là*, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng trong công tác xây dựng pháp luật; thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử.

- *Hai là*, kế thừa, phát triển những quy định hợp lý, có tính nguyên tắc của Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008; khắc phục triệt để những bất cập, chồng chéo của quy định gây khó khăn, vướng mắc trong quá

trình thi hành pháp luật về năng lượng nguyên tử thời gian qua.

- *Ba là*, các quy định của Luật phải rõ ràng, có tính khả thi, dài hạn, có tính dự báo đầy đủ và giúp kiến tạo hành lang pháp lý về an toàn bức xạ, hạt nhân, an ninh và thanh sát hạt nhân bảo đảm cho sự phát triển bền vững của ứng dụng của năng lượng nguyên tử, đặc biệt là phát triển điện hạt nhân tại Việt Nam.

- *Bốn là*, tuân thủ nghiêm túc, đầy đủ luật pháp quốc tế; sự hài hòa, tính tương thích, nội luật hóa đầy đủ, kịp thời cam kết, nghĩa vụ tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- *Năm là*, tuân thủ nguyên tắc luật chỉ quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ

1. Những quy định chung (Chương I)

Chương này gồm 09 Điều (*từ Điều 01 đến Điều 09*) quy định về: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Áp dụng Luật Năng lượng nguyên tử; Giải thích từ ngữ; Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Nguyên tắc bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân; Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử; Các hành vi bị nghiêm cấm.

Trong đó:

- *Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)*: Kế thừa, đồng thời bổ sung, phát triển và cụ thể hóa các nội dung Luật năm 2008, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử; an toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân; nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, bồi thường thiệt hại bức xạ, thiệt hại hạt nhân; thanh sát hạt nhân và quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

- *Đối tượng áp dụng (Điều 2)*: Kế thừa Luật năm 2008, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 tiếp tục quy định đối tượng áp dụng của Luật Năng lượng nguyên tử được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế tiến hành hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử tại Việt Nam.

- *Áp dụng Luật Năng lượng nguyên tử (Điều 3)*: Luật năm 2025 quy định về áp dụng Luật Năng lượng nguyên tử, như sau:

(1) Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành trước ngày Luật Năng lượng nguyên tử có hiệu lực thi hành có quy định cụ thể về năng lượng nguyên tử mà không trái với nguyên tắc bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân quy định tại Điều 6 của Luật Năng lượng nguyên tử thì áp dụng quy định của luật, nghị quyết đó.

(2) Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Năng lượng nguyên tử có hiệu lực

thi hành có quy định về năng lượng nguyên tử thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện theo quy định của Luật này, nội dung thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết đó và phải tuân thủ quy định tại Điều 6 của Luật Năng lượng nguyên tử.

- *Giải thích từ ngữ (Điều 4)*: Trên cơ sở kế thừa, phát triển quy định của Luật năm 2008, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 đã giải thích 38 từ ngữ như: An toàn bức xạ, An toàn hạt nhân, An ninh hạt nhân, Bảo vệ bức xạ, Chu trình nhiên liệu hạt nhân, năng lượng hạt nhân, Năng lượng nguyên tử, Hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, Nhân viên bức xạ, Thanh sát hạt nhân..., trong đó nhiều từ ngữ được quy định mới, thay đổi so với Luật năm 2008 nhằm phù hợp với quốc tế, thực tiễn quản lý và bao quát theo nội dung của Luật, như:

(1) *An ninh hạt nhân* là việc phòng ngừa, phát hiện, ứng phó với hành vi trộm cắp, phá hoại, xâm nhập trái phép, vận chuyển và chuyển giao bất hợp pháp hoặc hành vi gây nguy hại khác liên quan đến nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân hoặc cơ sở quản lý, sử dụng, vận hành chúng.

(2) *Năng lượng nguyên tử* là năng lượng hạt nhân, năng lượng bức xạ điện từ và năng lượng các hạt được gia tốc có khả năng ion hóa vật chất.

(3) *Hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử* là hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; thiết kế, xây dựng, vận hành thử, vận hành và chấm dứt hoạt động cơ sở hạt nhân, cơ sở bức xạ; thăm dò,

khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ; sản xuất, lưu giữ, sử dụng, vận chuyển, chuyển giao, chuyển nhượng, xuất khẩu, nhập khẩu nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ, nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân; quản lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng và dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

(4) *Cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia* là cơ quan chuyên môn giúp cơ quan ở trung ương làm đầu mối thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quản lý và thực thi nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, thanh sát hạt nhân và chức năng, nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử và quy định khác của pháp luật có liên quan.

(5) *Lò phản ứng hạt nhân* là hệ thống được thiết kế, chế tạo để tạo ra phản ứng phân hạch dây chuyền tự duy trì, có kiểm soát.

(6) *Thanh sát hạt nhân* là việc kiểm soát sử dụng vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu và thiết bị sử dụng trong chu trình nhiên liệu hạt nhân và hoạt động khác có liên quan nhằm ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân, vận chuyển và sử dụng bất hợp pháp vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu và thiết bị trong chu trình nhiên liệu hạt nhân.

- *Chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử (Điều 5)*

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định 10 chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, như sau:

(1) Đẩy mạnh phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân; góp phần bảo đảm an ninh năng lượng, phát triển bền vững đất nước trên cơ sở khai thác tối ưu mọi nguồn lực trong nước và ngoài nước;

(2) Ưu tiên đầu tư, đa dạng hóa nguồn vốn cho phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử;

(3) Bảo đảm ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; xây dựng và vận hành mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia; đầu tư xây dựng địa điểm lưu giữ, xử lý, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng cấp quốc gia;

(4) Nâng cao năng lực và hiệu quả bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân trong phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử; quản lý chất thải phóng xạ; chuẩn bị sẵn sàng ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân;

(5) Có cơ chế ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng, trọng dụng nguồn nhân lực; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, trang thiết bị và phòng thí nghiệm cho cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

(6) Ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; tăng cường năng lực chế tạo và nội địa hóa trang thiết bị trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; từng bước nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong xây dựng và chế tạo thiết bị, tiến tới làm chủ công nghệ điện hạt nhân;

(7) Bảo đảm, tăng cường năng lực, nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia và hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân;

(8) Đầu tư, phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, văn hóa, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội tại địa phương có cơ sở hạt nhân;

(9) Tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế và thực hiện cam kết quốc tế trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hợp tác trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

(10) Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong xã hội về phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử và thúc đẩy văn hóa an toàn, văn hóa an ninh.

- Nguyên tắc bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân (Điều 6)

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định 05 nguyên tắc bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, tăng 02 nguyên tắc so với Luật năm 2008 và có sự thay đổi về nội dung bảo đảm phù hợp các hướng dẫn của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, bao gồm:

(1) Tổ chức, cá nhân tiến hành công việc bức xạ, xây dựng cơ sở bức xạ, xây dựng cơ sở hạt nhân chịu trách nhiệm chính về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân; xây dựng, duy trì và thúc đẩy văn hóa an toàn, văn hóa an ninh.

(2) Bảo đảm để lợi ích do công việc bức xạ mang lại phải lớn hơn những rủi ro, thiệt hại có thể gây ra cho con người, tài sản, xã hội và môi trường; bảo vệ thể hệ hiện tại và tương lai.

(3) Bảo đảm liều chiếu xạ đối với công chúng và nhân viên bức xạ không vượt quá giới hạn cho phép theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử; bảo vệ bức xạ phải được tối ưu hóa để bảo đảm mức độ an toàn cao nhất có thể đạt được một cách hợp lý.

(4) Chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực và kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân; áp dụng biện pháp giảm thiểu tác hại của bức xạ khi xảy ra sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân; bảo đảm trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước trong xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân.

(5) Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân, cộng đồng dân cư với thông tin về an toàn bức xạ, an toàn

hạt nhân và an ninh hạt nhân; chuẩn bị và ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân theo quy định của pháp luật.

- *Chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử (Điều 7)*

Đây là quy định mới của Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 nhằm phù hợp với thực tiễn bối cảnh Việt Nam đang trong quá trình chuyển mình mạnh mẽ, với sự phát triển vượt bậc của công nghệ số trên mọi lĩnh vực với 06 nội dung, gồm:

(1) Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, bảo đảm tính công khai, minh bạch, liên thông, đồng bộ và kịp thời trong việc thu thập, xử lý, khai thác và chia sẻ thông tin, dữ liệu nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

(2) Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử là hệ thống tích hợp thống nhất, phục vụ cập nhật, lưu trữ, quản lý, trao đổi và chia sẻ dữ liệu về tổ chức, nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật và các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử được thiết kế bảo đảm khả năng tích hợp, liên thông và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin quốc gia, hệ thống thông tin chuyên ngành có liên quan theo quy định của pháp luật.

(3) Việc khai báo, cấp giấy phép, giấy đăng ký, chứng chỉ; kiểm soát xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị hạt nhân và vật liệu phóng xạ; quản lý vật liệu phóng xạ, thiết bị bức xạ; báo cáo và trao đổi dữ liệu quan trắc phóng xạ môi trường, báo cáo chuyên ngành khác trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử phải được thực hiện, quản lý và lưu trữ trên Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử, trừ nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước.

(4) Việc truy cập, khai thác và sử dụng dữ liệu trên Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử phải bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng mục đích, tuân thủ quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, pháp luật về bảo đảm an toàn thông tin và pháp luật về an ninh mạng.

(5) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử có trách nhiệm cung cấp, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu trên Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử theo quy định của pháp luật.

(6) Nhà nước bảo đảm nguồn lực để đầu tư, xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển Nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

- *Quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử (Điều 8)*

Kế thừa Luật năm 2008, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 tiếp tục quy định: i- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; phân công một cơ quan ở trung ương làm đầu mối thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; ii- Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; iii- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử trên địa bàn.

- Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 9)

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định 10 hành vi bị nghiêm cấm như sau:

(1) Lợi dụng, lạm dụng hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử để xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, can thiệp vào công việc nội bộ, đe dọa an ninh và lợi ích quốc gia; xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, gây tổn hại cho sức khỏe, tính mạng con người, môi trường.

(2) Nghiên cứu, phát triển, chế tạo, mua bán, vận chuyển, chuyển giao, tàng trữ, sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân, vũ khí bức xạ.

(3) Tiến hành công việc bức xạ, thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử mà chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

(4) Sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng có hoạt độ phóng xạ cao hơn mức cho phép theo quy định của pháp luật.

(5) Nhập khẩu chất thải phóng xạ.

(6) Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, thanh sát hạt nhân.

(7) Xâm phạm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

(8) Chiếm đoạt, phá hoại, chuyển giao bất hợp pháp vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân.

(9) Che giấu thông tin, trì hoãn cung cấp thông tin hoặc đưa thông tin không có căn cứ, không đúng sự thật về sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân làm tổn hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

(10) Cung cấp thông tin giả hoặc sai lệch; làm giả hoặc làm sai lệch hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử nhằm trục lợi hoặc gây cản trở công tác quản lý nhà nước.

2. Phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử (Chương II)

Chương này gồm 04 Điều (*từ Điều 10 đến Điều 13*) quy định về: Chiến lược phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình và Quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử; Phát triển

nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử; Xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Trong đó quy định về xã hội hóa các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử: Đây là nội dung mới, được bổ sung trong Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 nhằm thúc đẩy hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực phát triển năng lượng nguyên tử, theo đó, tổ chức, cá nhân tham gia thành lập, đầu tư cho tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Việc thu hút nguồn lực xã hội cho các hoạt động trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử theo quy định của Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 thông qua 09 hình thức, gồm: (1) Đầu tư thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, tổ chức tiến hành công việc bức xạ, tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; (2) Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; (3) Vay vốn để đầu tư công trình hạ tầng, thiết bị bức xạ, thiết bị hạt nhân; (4) Đầu tư hợp tác với các tổ chức nghiên cứu năng lượng nguyên tử quốc tế thành lập các phòng thí nghiệm chung; (5) Thuê, cho thuê tài sản và sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết; (6) Mua trả chậm, trả dần, thuê, mượn một số thiết bị bức xạ; (7) Tài trợ, viện trợ từ tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; (8) Xã hội hóa dịch

vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử; (9) Hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. An toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân (Chương III)

Chương này gồm 27 Điều (từ Điều 14 đến Điều 40), chia thành 05 mục, gồm:

Mục 1: Quy định chung, quy định về: Công việc bức xạ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Cơ sở bức xạ; Báo cáo đánh giá an toàn, báo cáo phân tích an toàn và báo cáo thực trạng an toàn tiến hành công việc bức xạ; Kiểm soát chiếu xạ do công việc bức xạ gây ra; Yêu cầu về an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân; Kiểm xạ khu vực làm việc; Chấm dứt hoạt động cơ sở bức xạ; Hạn chế tác hại của chiếu xạ hiện hữu đối với con người; Quan trắc phóng xạ môi trường; Yêu cầu về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ, bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân.

Mục 2: Thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ, quy định về: Yêu cầu đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ; Trách nhiệm bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ.

Mục 3: Vận chuyển, vận chuyển quá cảnh, nhập khẩu và xuất khẩu vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân, quy định về: Kế hoạch bảo đảm an toàn, an ninh và kế hoạch ứng phó sự cố trong vận chuyển vật liệu phóng

xạ; Hoạt động quá cảnh của tàu biển, phương tiện khác có động cơ chạy bằng năng lượng nguyên tử; vận chuyển, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân; Kiểm soát nhập khẩu, xuất khẩu vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân; Kiểm soát nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng đã chiếu xạ; Kiểm soát hàng hóa nhập khẩu có dấu hiệu chứa chất phóng xạ hoặc nhiễm phóng xạ.

Mục 4: An toàn và an ninh cơ sở hạt nhân, quy định về: Yêu cầu về an toàn và an ninh cơ sở hạt nhân; Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở hạt nhân; Thông tin, tuyên truyền.

Mục 5: Chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, quy định về: Yêu cầu chung về quản lý chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân làm phát sinh chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng hoặc nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; Tổ chức xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; Xuất khẩu chất thải phóng xạ, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, xuất khẩu và nhập khẩu nguồn phóng xạ đã qua sử dụng; Quản lý vật thể bị nhiễm bản phóng xạ và thanh lý vật thể bị nhiễm bản phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

Cụ thể, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định cụ thể về công việc bức xạ, cơ sở bức xạ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, yêu cầu về an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân,

trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ, bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân; yêu cầu đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ; bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân; hoạt động vận chuyển, vận chuyển quá cảnh, nhập khẩu và xuất khẩu vật liệu phóng xạ, thiết bị hạt nhân; an toàn và an ninh cơ sở hạt nhân; thông tin, tuyên truyền; chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng và nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng... trong đó có một số điểm mới như sau:

(1) Bổ sung quy định về hoạt động dịch vụ đối với hoạt động thử nghiệm thiết bị bức xạ (*khoản 6 Điều 15*). Do đây là một hoạt động có thể gây ra chiếu xạ nghề nghiệp và công chúng, liên quan đến việc bảo đảm chất lượng đối với các thiết bị bức xạ nên cần thiết phải có quy định quản lý.

(2) Bổ sung 01 điều về quan trắc phóng xạ môi trường (*Điều 23*) để bổ sung trách nhiệm của nhà nước trong việc xây dựng, phát triển hệ thống quan trắc phóng xạ quốc gia, sử dụng dữ liệu quan trắc; gộp các quy định liên quan đến quan trắc phóng xạ môi trường tại các Điều 44 và Điều 52 của Luật năm 2008.

(3) Bổ sung 01 điều về bảo đảm an toàn bức xạ trong y tế nhằm nâng cao công tác bảo đảm an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ, công chúng và bệnh nhân trong lĩnh vực y tế và bảo đảm phù hợp với thực tiễn quản lý (*Điều 24*).

(4) Quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

- Trong việc bảo đảm an toàn bức xạ, bảo vệ bức xạ, bảo đảm an ninh nguồn phóng xạ, vật liệu hạt nhân quy định trách nhiệm của người đứng đầu tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ; trách nhiệm của người phụ trách an toàn bức xạ; trách nhiệm của nhân viên bức xạ.

- Trong bảo vệ môi trường khi thực hiện hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, đóng cửa mỏ khoáng sản có tính phóng xạ.

- Trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở hạt nhân trong bảo đảm an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân, bảo đảm an ninh hạt nhân.

- Trách nhiệm khi làm phát sinh chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng hoặc nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng.

(5) Quy định về thông tin, tuyên truyền (Điều 35)

Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có cơ sở hạt nhân và cơ sở hạt nhân tổ chức thực hiện các quy định sau:

- Tuyên truyền, cung cấp thông tin nhằm nâng cao hiểu biết của Nhân dân về cơ sở hạt nhân;

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức về an toàn, an ninh và ứng phó sự cố cho Nhân dân địa phương nơi có cơ sở hạt nhân;

- Cung cấp thường xuyên thông tin về tình trạng an toàn, an ninh của cơ sở hạt nhân cho Nhân dân địa phương;

- Thiết lập cơ chế tiếp nhận, xử lý ý kiến phản ánh và giám sát của người dân, cộng đồng dân cư về an toàn, an ninh, đặc biệt trên nền tảng số về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân, phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử.

4. Nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu (Chương IV)

Chương này gồm 14 Điều (*từ Điều 41 đến Điều 54*), chia thành 02 mục, gồm:

Mục 1: Nhà máy điện hạt nhân, quy định về: Yêu cầu chung; Chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân; Địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân; Thiết kế xây dựng nhà máy điện hạt nhân; Quyết định đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà máy điện hạt nhân; Xây dựng nhà máy điện hạt nhân; Vận hành thử tổ máy điện hạt nhân; Vận hành nhà máy điện hạt nhân; Chấm dứt hoạt động nhà máy điện hạt nhân; Thẩm định các nội dung liên quan đến nhà máy điện hạt nhân; Giám sát an toàn và bảo đảm an ninh.

Mục 2: Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu, quy định về: Yêu cầu chung; Chủ trương đầu tư, địa điểm, thiết kế, quyết định dự án đầu tư và xây dựng lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu; Vận hành thử, vận hành và chấm dứt hoạt động lò phản ứng hạt nhân.

Trong đó, quy định về: (1) Nhà máy điện hạt nhân (Như: yêu cầu chung, chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng, địa điểm xây dựng, thiết kế xây dựng, quyết định đầu tư dự án đầu tư xây dựng, xây dựng, vận

hành, chấm dứt hoạt động, giám sát an toàn và bảo đảm an ninh...); (2) Lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu (yêu cầu chung; chủ trương đầu tư, địa điểm, thiết kế, quyết định dự án đầu tư và xây dựng; vận hành thử, vận hành và chấm dứt hoạt động lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu), theo đó Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 đã có nhiều sửa đổi quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho quản lý và vận hành nhà máy điện hạt nhân, lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu tại Việt Nam. Các quy định xây dựng theo hướng giảm thiểu thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giám sát và đảm bảo an toàn bức xạ, an toàn và an ninh hạt nhân phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành và thông lệ quốc tế.

5. Thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm (Chương V)

Chương này gồm 07 Điều (*từ Điều 55 đến Điều 61*), chia làm gồm 02 mục, gồm:

Mục 1: Thông báo, khai báo, cấp phép, quy định về: Thông báo và khai báo; Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ và giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Chứng chỉ; Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.

Mục 2: Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, quy định về: Thanh tra về an toàn bức xạ và hạt nhân; Kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân; Xử lý vi phạm trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

Trong đó, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 quy định cụ thể về việc thông báo, khai báo, cấp phép đối với một số hoạt động/dịch vụ công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi giấy phép; việc thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân; xử lý vi phạm trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử..., trong đó có một số điểm mới như sau:

(1) Bổ sung quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có kế hoạch chuyển giao, chuyển nhượng nguồn phóng xạ phải khai báo với cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có kế hoạch chuyển giao, chuyển nhượng nguồn phóng xạ; quy định thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân của tổ chức, cá nhân khi có kế hoạch tiến hành công việc bức xạ... (Điều 55) nhằm mục tiêu sau khi tiếp nhận nguồn phóng xạ đơn vị sẽ sử dụng đúng mục đích, đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất, nhân lực bảo đảm an toàn bức xạ, an ninh nguồn phóng xạ.

(2) Nhằm phù hợp với thực tiễn quản lý, cụ thể: đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử có thời hạn, có danh mục trang thiết bị thực hiện dịch vụ; vì vậy tổ chức tiến hành dịch vụ hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử hiện vẫn nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung (bổ sung thiết bị thực hiện dịch vụ), gia hạn giấy đăng ký, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 đã bổ sung quy định về việc thực hiện sửa đổi, bổ sung, gia hạn đăng

ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử tại Điều 58.

(3) Bổ sung quy định tổ chức, cá nhân bị thu hồi giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử trong 07 trường hợp, cụ thể: i- Không bảo đảm điều kiện về an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân và an ninh hạt nhân theo quy định của pháp luật, bị xử phạt vi phạm hành chính mà không khắc phục được trong thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; ii- Không bảo đảm điều kiện về nhân lực, trang thiết bị thực hiện hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử mà không khắc phục được trong thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định; iii- Không thực hiện đúng nội dung, phạm vi hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được ghi trong giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; iv- Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; v- Sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; vi- Giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được cấp không đúng thẩm quyền hoặc sai do lỗi của cơ quan cấp giấy phép, giấy đăng ký; vii- Chấm dứt hoạt động tiến hành công việc bức xạ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử hoặc bị tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký

doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

(4) Bổ sung quy định cụ thể về phạm vi, nguyên tắc, yêu cầu, nội dung trong công tác thanh tra về an toàn bức xạ và hạt nhân (*Điều 59*); trách nhiệm, yêu cầu, nội dung trong công tác kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân (*Điều 60*) và nguyên tắc, nội dung khi xử lý vi phạm trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử (*Điều 61*).

6. Thanh sát hạt nhân (Chương VI)

Chương này gồm 03 Điều (*từ Điều 62 đến Điều 64*) quy định về: Yêu cầu chung; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chịu thanh sát hạt nhân; Thanh sát viên quốc tế.

Cụ thể, Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 đã sửa đổi thuật ngữ “*kiểm soát hạt nhân*” thành “*thanh sát hạt nhân*” nhằm bảo đảm phù hợp với thực tiễn và nội hàm mà thuật ngữ được quy định trong các điều ước quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân và thanh sát hạt nhân mà Việt Nam là thành viên, theo đó quy định về:

- *Yêu cầu chung:*

+ Hoạt động thanh sát hạt nhân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế phối hợp với cơ quan đầu mối quốc gia về hoạt động thanh sát hạt nhân theo quy định thực hiện nhằm xác minh việc tuân thủ điều ước quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân và

thanh sát hạt nhân mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia là cơ quan đầu mối quốc gia về hoạt động thanh sát hạt nhân theo điều ước quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân và thanh sát hạt nhân mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, có trách nhiệm sau: (1) Bảo đảm cung cấp thông tin cho Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu cầu của điều ước quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân và thanh sát hạt nhân mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (2) Xác minh thông tin đã khai báo của tổ chức, cá nhân chịu thanh sát hạt nhân và kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về không phổ biến vũ khí hạt nhân và thanh sát hạt nhân, điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (3) Xây dựng và quản lý hệ thống quốc gia về kế toán và kiểm soát vật liệu hạt nhân, bao gồm cả dữ liệu về thanh sát hạt nhân; (4) Tiếp nhận đề cử, làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, cấp thị thực cho thanh sát viên quốc tế.

+ Tổ chức, cá nhân chịu thanh sát hạt nhân bao gồm: (1) Tổ chức, cá nhân quản lý cơ sở hạt nhân, lưu giữ và sử dụng vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu phi hạt nhân, thiết bị được đặc biệt thiết kế và chế tạo để sử dụng trong chu trình nhiên liệu hạt nhân; (2) Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân

nguồn, vật liệu phi hạt nhân, thiết bị được đặc biệt thiết kế và chế tạo để sử dụng trong chu trình nhiên liệu hạt nhân; (3) Tổ chức, cá nhân tiến hành và có kế hoạch tiến hành hoạt động nghiên cứu, triển khai liên quan đến chu trình nhiên liệu hạt nhân, trong đó có hoạt động không sử dụng vật liệu hạt nhân.

+ Hoạt động thanh sát hạt nhân phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và được tiến hành thường xuyên, liên tục, chặt chẽ, không gây cản trở đến hoạt động bình thường của tổ chức, cá nhân.

- Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chịu thanh sát hạt nhân:

+ Tổ chức, cá nhân chịu thanh sát hạt nhân có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan về thanh sát hạt nhân, bảo vệ thực thể và các biện pháp bảo đảm an ninh vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và cơ sở hạt nhân, yêu cầu khác theo quy định của Chính phủ.

+ Tổ chức, cá nhân chịu thanh sát hạt nhân phải bảo đảm cho thanh sát viên quốc tế và đại diện của cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia tiến hành đầy đủ hoạt động thanh sát hạt nhân và thực hiện các biện pháp kỹ thuật cần thiết để xác minh hoạt động có liên quan đến chu trình nhiên liệu hạt nhân theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Thanh sát viên quốc tế:

+ Thanh sát viên quốc tế do Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế đề cử để thực hiện hoạt động thanh sát quốc tế tại Việt Nam và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam xem xét, chấp thuận. Thanh sát viên quốc tế đã được chấp thuận sẽ được ưu tiên cấp thị thực theo quy định của pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

+ Thanh sát viên quốc tế được phép tới các địa điểm và cơ sở theo quy định của điều ước quốc tế về không phổ biến vũ khí hạt nhân và thanh sát hạt nhân mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thực hiện thanh sát hạt nhân.

+ Trong thời gian thực hiện thanh sát tại Việt Nam, thanh sát viên quốc tế phải tuân thủ pháp luật và được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại bức xạ, thiệt hại hạt nhân (Chương VII)

Chương này gồm 06 Điều (*từ Điều 65 đến Điều 70*), chia thành 02 mục, gồm:

Mục 1: Ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, quy định về: Yêu cầu chung; Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân; Tình trạng khẩn cấp về bức xạ và hạt nhân.

Mục 2: Bồi thường thiệt hại bức xạ, thiệt hại hạt nhân, quy định về: Bồi thường thiệt hại bức xạ; Bồi thường thiệt hại hạt nhân; Bảo đảm tài chính.

Trong đó, kế thừa Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008, đồng thời thể chế, quy định cụ thể một số nội dung ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân đáp ứng Công ước về thông báo sớm sự cố hạt nhân và Công ước về trợ giúp trong trường hợp có tai nạn hạt nhân hoặc sự cố phóng xạ khẩn cấp mà Việt Nam là thành viên; các yêu cầu, hướng dẫn của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, đồng thời bảo đảm sự tương thích với Luật Phòng thủ dân sự và pháp luật về tình trạng khẩn cấp, trong đó có một số điểm lưu ý như sau:

- *Quy định khái niệm sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân:*

+ Sự cố bức xạ là tình trạng mất an toàn bức xạ và mất an ninh nguồn phóng xạ. Việc xác định mức sự cố bức xạ và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng khi xảy ra sự cố bức xạ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

+ Sự cố hạt nhân là tình trạng mất an toàn hạt nhân và mất an ninh vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân. Việc xác định mức sự cố hạt nhân và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng khi xảy ra sự cố hạt nhân thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- *Quy định về thẩm quyền xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, gồm: kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp cơ sở, kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp tỉnh và kế*

hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp quốc gia.

- *Quy định cụ thể về tình trạng khẩn cấp về bức xạ và hạt nhân*, theo đó tình trạng khẩn cấp về bức xạ và hạt nhân là tình huống đặc biệt nghiêm trọng gây ra từ các tình huống sau: (1) Sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân gây ra rò rỉ phóng xạ, phát tán phóng xạ mạnh, ảnh hưởng rất nghiêm trọng đối với con người và môi trường bên ngoài cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân ở diện rộng, phạm vi ảnh hưởng từ một đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc ra ngoài biên giới quốc gia; (2) Sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân xảy ra ở nước ngoài, phát tán phóng xạ mạnh, ảnh hưởng rất nghiêm trọng đối với con người và môi trường tại một hoặc nhiều địa phương của Việt Nam.

- *Thiệt hại bức xạ* là tổn thất đối với con người, tài sản, môi trường do sự cố liên quan đến mất an toàn bức xạ gây ra, bao gồm cả chi phí cho việc khắc phục hậu quả.

- Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 bổ sung phạm vi khắc phục hậu quả do sự cố hạt nhân xảy ra gồm: *phạm vi lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo, vùng biển, lòng đất, vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.

- *Quy định việc bồi thường thiệt hại hạt nhân* được thực hiện theo nguyên tắc sau:

(1) Tính chất, hình thức, phạm vi và việc phân bổ khoản bồi thường được xác định theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử;

(2) Trường hợp yêu cầu bồi thường vượt quá hoặc có khả năng vượt quá tổng mức bồi thường thiệt hại cho một sự cố hạt nhân, ưu tiên bồi thường đối với thiệt hại tính mạng hoặc thương tích cá nhân và sau khi tất cả các yêu cầu bồi thường này được đáp ứng thì các yêu cầu bồi thường khác sẽ được giải quyết.

- Quy định cụ thể thời hiệu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại hạt nhân là 30 năm đối với thiệt hại tính mạng, sức khỏe, 10 năm đối với các thiệt hại khác, kể từ thời điểm xảy ra sự cố hạt nhân.

- Quy định việc bảo đảm tài chính:

+ Chủ đầu tư hoặc tổ chức vận hành cơ sở hạt nhân phải mua và duy trì bảo hiểm hoặc có hình thức bảo đảm tài chính khác để thực hiện đầy đủ trách nhiệm bồi thường thiệt hại hạt nhân theo mức bồi thường thiệt hại hạt nhân mà chủ đầu tư hoặc tổ chức vận hành chịu trách nhiệm cho một sự cố hạt nhân quy định tại khoản 5 Điều 69 Luật Năng lượng nguyên tử.

+ Khi đề nghị cấp giấy phép vận hành cơ sở hạt nhân, chủ đầu tư hoặc tổ chức vận hành cơ sở hạt nhân phải cung cấp thông tin, tài liệu chứng minh để cơ quan an toàn bức xạ và hạt nhân quốc gia phê duyệt các điều kiện bảo đảm tài chính quy định tại khoản 1 Điều 70 Luật Năng lượng nguyên tử.

+ Chủ sở hữu cơ sở hạt nhân phải tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức vận 20 hành cơ sở hạt nhân bảo đảm tài chính cho việc bồi thường thiệt hại hạt nhân trong trường hợp chủ sở hữu cơ sở hạt nhân không đồng thời là tổ chức vận hành cơ sở hạt nhân.

+ Trường hợp thiệt hại thực tế vượt quá mức bồi thường thiệt hại mà chủ đầu tư hoặc tổ chức vận hành cơ sở hạt nhân phải chịu trách nhiệm, Nhà nước sẽ bảo đảm chi trả phần vượt quá, nhưng không lớn hơn tổng mức bồi thường thiệt hại cho một sự cố hạt nhân.

8. Điều khoản thi hành (Chương VIII)

Chương này gồm 03 Điều (*từ Điều 71 đến Điều 73*) quy định về: Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật liên quan; Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp.

Cụ thể:

- Quy định việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm, Phụ lục của luật có liên quan như Luật Phí và lệ phí, Luật Quy hoạch, Luật Điện lực.

- Hiệu lực thi hành: Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008 hết hiệu lực kể từ ngày Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025 có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 73 của Luật Năng lượng nguyên tử năm 2025.

- Quy định chuyển tiếp

(1) Cơ chế, chính sách đặc biệt để đầu tư, xây dựng dự án điện hạt nhân, dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn

bản quy phạm pháp luật khác hoặc bị bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền.

(2) Tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép, giấy đăng ký. Trường hợp được miễn giấy phép tiến hành công việc bức xạ trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được miễn giấy phép tiến hành công việc bức xạ.

(3) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ, giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử, chứng chỉ nhân viên bức xạ mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được cấp giấy phép, giấy đăng ký, chứng chỉ thì việc cấp giấy phép, giấy đăng ký, chứng chỉ tiếp tục áp dụng theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

(4) Dự án điện hạt nhân đã được quyết định chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trong trường hợp quy hoạch khác cùng cấp, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành chưa cập nhật, điều chỉnh, bổ sung.

(5) Trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có liên quan đến các quy định của Luật này chưa được sửa đổi, bổ sung thì giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời điều chỉnh, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử quy định tại các điều, khoản, điểm liên quan, bảo đảm thống nhất trong việc áp dụng pháp luật. Chính phủ có trách nhiệm định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp nội dung điều chỉnh liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất./.

Phần thứ hai
THÔNG TIN TRIỂN KHAI
THI HÀNH PHÁP LUẬT

PHẦN A. VĂN BẢN TRUNG ƯƠNG

**I. QUY ĐỊNH VỀ GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT
PHẢI NỘP CỦA NĂM 2025**

Ngày 19/8/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 230/2025/NĐ-CP quy định trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 19/8/2025; bãi bỏ các quy định về ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng lao động là người khuyết tật theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

Trong đó, quy định về giảm tiền thuê đất phải nộp của năm 2025 (*Điều 6*) như sau:

1. Giảm 30% tiền thuê đất phải nộp của năm 2025 đối với người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 đang được Nhà nước cho thuê đất dưới hình thức trả tiền thuê đất hằng năm (bao gồm cả trường hợp có và chưa có giấy tờ pháp lý về đất đai nhưng đang sử dụng đất mà phải nộp tiền thuê đất năm 2025 theo quy định và trường hợp người sử

dụng đất đang sử dụng đất nhưng chưa hoàn thiện hồ sơ về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai).

Quy định tại Điều này áp dụng cho cả trường hợp người sử dụng đất không thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất hoặc hết thời hạn được miễn, giảm tiền thuê đất và trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Mức giảm tiền thuê đất của năm 2025 theo quy định trên được tính trên số tiền thuê đất phải nộp của năm 2025 theo Thông báo thu tiền thuê đất (nếu có) hoặc được tính theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất trong trường hợp chưa có thông báo thu tiền thuê đất. Không thực hiện giảm trên số tiền thuê đất còn nợ của các năm trước năm 2025 và tiền chậm nộp (nếu có). Trường hợp người sử dụng đất đang được giảm tiền thuê đất theo quy định hoặc/và khấu trừ tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về tiền thuê đất thì mức giảm tiền thuê đất theo quy định được tính trên số tiền thuê đất phải nộp (nếu có) sau khi đã được giảm hoặc/và khấu trừ theo quy định của pháp luật (*trừ số tiền thuê đất được giảm của năm 2024 theo quy định tại Nghị định số 87/2025/NĐ-CP ngày 11/4/2025 của Chính phủ quy định việc giảm tiền thuê đất năm 2024*).

3. Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày có quyết định giảm tiền thuê đất năm 2025 theo quy định; chủ đầu tư được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất (*sau đây*

gọi là chủ đầu tư) phải thực hiện phân bổ số tiền thuê đất được giảm của diện tích đất đã được chủ đầu tư cho thuê lại theo quy định tại khoản 6 Điều 202 Luật Đất đai năm 2024 (*phân bổ đều theo tỷ lệ diện tích đất đã cho các đối tượng theo quy định tại khoản 6 Điều 202 Luật Đất đai năm 2024 thuê lại*). Số tiền thuê đất được giảm của diện tích đất chưa cho thuê lại được thì chủ đầu tư không cần thực hiện phân bổ. Trường hợp chủ đầu tư không thực hiện theo quy định tại khoản này thì không được hưởng chính sách giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều này và phải thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều này.

4. Hồ sơ giảm tiền thuê đất của năm 2025

Hồ sơ giảm tiền thuê đất năm 2025 là 01 Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất năm của 2025 (bản chính) theo Mẫu quy định. Người sử dụng đất chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin và đề nghị giảm tiền thuê đất của mình, đảm bảo đúng đối tượng được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định này.

5. Trình tự, thủ tục giảm tiền thuê đất của năm 2025

a) Người sử dụng đất nộp 01 Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất theo quy định (*bằng một trong các phương thức: Gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính, gửi qua phương thức điện tử, gửi qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc gửi qua hình thức khác theo quy định của pháp luật về quản lý thuế*) cho cơ quan thuế hoặc cơ quan khác theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý thuế kể từ thời điểm Nghị định

này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 30/11/2025. Không áp dụng giảm tiền thuê đất của năm 2025 theo quy định tại Nghị định này đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ sau ngày 30/11/2025.

b) Căn cứ Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất do người sử dụng đất nộp theo quy định và Thông báo nộp tiền thuê đất năm 2025 của người sử dụng đất (nếu có); không quá 30 ngày kể từ ngày nhận Giấy đề nghị giảm tiền thuê đất theo quy định, cơ quan, người có thẩm quyền xác định số tiền thuê đất được giảm và ban hành Quyết định giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và pháp luật về quản lý thuế.

c) Trường hợp người sử dụng đất đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giảm tiền thuê theo quy định tại Điều này nhưng sau đó qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, cơ quan có chức năng thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện việc người sử dụng đất không thuộc trường hợp được giảm tiền thuê đất theo quy định tại Điều này hoặc không thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này thì người sử dụng đất phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được giảm và tiền chậm nộp tính trên số tiền được giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Thời gian tính tiền chậm nộp tính từ thời điểm được giảm tiền thuê đất đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi số tiền thuê đất đã được giảm.

d) Trường hợp người sử dụng đất đã nộp tiền thuê đất của năm 2025 mà sau khi cơ quan, người có thẩm

quyền xác định và quyết định giảm tiền thuê đất có phát sinh thừa tiền thuê đất thì được trừ số tiền đã nộp thừa vào tiền thuê đất của kỳ sau hoặc năm tiếp theo theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan; trường hợp không còn kỳ phải nộp tiền thuê đất tiếp theo thì thực hiện bù trừ hoặc hoàn trả số tiền nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật khác có liên quan.

II. QUY ĐỊNH VỀ THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XỬ LÝ KỶ LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐÃ THÔI VIỆC, NGHỈ HƯU

Ngày 23/9/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 251/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 172/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Trong đó, sửa đổi, bổ sung một số quy định về thẩm quyền và trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu như sau:

1. Thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu

a) Trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tư cách chức vụ, chức danh: Cấp có thẩm quyền bầu, phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh cao nhất ra quyết định xử lý kỷ luật. Trong trường hợp này, cấp có thẩm quyền quyết định việc xử lý đối với các chức vụ, chức danh khác có liên quan.

b) Trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách hoặc cảnh cáo: Cấp có thẩm quyền bầu, phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử, bổ nhiệm hoặc chỉ định giữ chức vụ, chức danh ra quyết định xử lý kỷ luật.

c) Đối với người giữ chức vụ, chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ trình Quốc hội phê chuẩn: Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xử lý kỷ luật.

d) Đối với người giữ chức vụ, chức danh do Quốc hội bầu: Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra quyết định xử lý kỷ luật.

2. Trình tự, thủ tục xử lý kỷ luật đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu

a) Trường hợp đã có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong quá trình công tác; căn cứ vào quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền, cơ quan tham mưu về công tác cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật. Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý kỷ luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành kỷ luật báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Trường hợp thuộc thẩm quyền xử lý kỷ luật của Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan có thẩm quyền quản lý, sử dụng trước thời điểm thôi việc, nghỉ hưu đề xuất hình thức kỷ luật, thời điểm xử lý kỷ luật và thời gian thi hành

kỷ luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tới Bộ Nội vụ để thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Trường hợp chưa có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền đối với người đã thôi việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm trong quá trình công tác; cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định việc xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

c) Cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý kỷ luật.

III. QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ QUY TRÌNH THỦ TỤC, PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Ngày 03/9/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học

phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Trong đó, quy định về một số nội dung liên quan chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và quy trình thủ tục, phương thức chi trả như sau:

1. Đối tượng không phải đóng học phí

Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Danh mục các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

2. Đối tượng được miễn học phí

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người khuyết tật.

- Người học từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và

khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

- Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học sinh trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

- Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông, bà (trong trường hợp ở với ông, bà) thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu tại cơ sở giáo dục công lập thuộc khối ngành sức khỏe.

- Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ về quy định chính sách đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã

hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

- Người học thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

- Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ học phí

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tự thực có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

- Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một

số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định.

- Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

c) Đối tượng được hỗ trợ học phí gồm:

- Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

- Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp

cứu tại cơ sở giáo dục tư thục thuộc khối ngành sức khỏe.

4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

b) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người khuyết tật.

c) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

d) Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục.

5. Cơ chế miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Việc miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường.

- Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau: i- Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định; ii- Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục; iii- Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí theo quy định tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo. Phần còn lại người học

phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí theo quy định và mức hỗ trợ của Nhà nước, trừ trường hợp đối với các ngành nghề theo quy định (*Các ngành nghề thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đàn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống; Các chuyên ngành nhả nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định*) người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước. Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch giữa mức trần học phí theo quy định và mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục.

- Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo học trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau:

i- Mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học

phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; ii- Mức cấp tiền miễn, giảm học phí đối người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục, theo mức học phí thực tế của cơ sở đào tạo theo từng ngành, chuyên ngành nhưng tối đa bằng mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành theo quy định.

- Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

- Không áp dụng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với trường hợp đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học, các trường học cao học, nghiên cứu sinh.

- Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí.

- Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của

người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp hoặc đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; trừ trường hợp người học chương trình giáo dục thường xuyên đề cập văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, bảo lưu, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.

- Kinh phí cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông và theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

- Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9

tháng/năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

- Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) của trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đã nộp hồ sơ đúng theo quy định chưa nhận được tiền cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh hoặc giảm trừ trong lần chi trả tiếp theo.

6. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

- Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí, chi phí học tập cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho cơ sở giáo dục công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục công lập, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập.

- Cơ sở giáo dục công lập gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hồ sơ rút dự toán bao gồm: (i) Quyết định giao dự toán của cơ quan có thẩm quyền giao đối

với kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập, mức học phí được cấp bù và kinh phí đề nghị cấp bù, mức hỗ trợ chi phí học tập); (iii) Giấy rút dự toán theo quy định để rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

- Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục và được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp bù và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp dự toán giao thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập cao hoặc thấp hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế và mức cấp bù theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý theo quy định hiện hành.

- Căn cứ kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc

cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

7. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu

a) Phương thức chi trả tiền hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông:

- Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.

- Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục, mức hỗ trợ và kinh phí đề nghị hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Hồ sơ xác nhận đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập.

- Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục dân lập, tư thục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước.

- Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp vào tài khoản của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ hoặc người học đảm bảo đúng đối tượng và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

b) Phương thức chi trả tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học:

- Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) hoặc học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ người học chương trình giáo dục phổ thông áp dụng tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này) và cơ sở giáo dục đại học.

- Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tổ

chức chính trị xã hội gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (*gồm các nội dung: Họ tên, mức miễn, giảm học phí, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục*); (ii) Hồ sơ xác nhận đối tượng miễn, giảm học phí.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước.

- Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của người học thuộc diện miễn, giảm học phí.

IV. QUY ĐỊNH VỀ QUY TRÌNH TUYỂN CHỌN CHUYÊN GIA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ngày 19/9/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 249/2025/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Nghị định này **có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**

1. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đáp ứng tiêu chí chuyên gia quy định tại Nghị định này được đề cử, ứng cử, lựa chọn làm chuyên gia.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và địa phương, lực lượng vũ trang và doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

c) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân khác có liên quan.

2. Tiêu chí tuyển chọn chuyên gia

a) Chuyên gia quy định tại Nghị định này là người có kiến thức, trình độ, kinh nghiệm nghiên cứu trong một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

b) Tiêu chí chung:

- Chủ trì hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, ưu tiên các ngành công nghệ chiến lược trong danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược do cấp có thẩm quyền ban hành, có đóng góp thiết thực cho sự phát triển của quốc gia, khu vực và quốc tế;

- Có lý lịch rõ ràng, có đạo đức tốt;

- Có mong muốn cống hiến cho sự phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Việt Nam.

c) Đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí cụ thể sau đây:

- Là tác giả hoặc đồng tác giả sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được ứng dụng, chuyển giao tạo ra sản phẩm có giá trị thực tiễn; hoặc có chuyên môn sâu, giàu kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ thực hiện tại Việt Nam và đang công tác tại bộ phận nghiên cứu của viện nghiên cứu, trường đại học hoặc doanh nghiệp uy tín ở nước ngoài;

- Là tác giả hoặc đồng tác giả công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ xuất sắc, đã đạt giải thưởng quốc tế hoặc đã được ứng dụng rộng rãi mang lại hiệu quả thiết thực và phù hợp với chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số dự kiến tham gia;

- Có bằng tiến sĩ từ các trường đại học trong nhóm 200 đại học hàng đầu thế giới theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín và có thời gian tối thiểu 05 năm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo có uy tín ở nước ngoài thuộc chuyên ngành phù hợp với chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số dự kiến tham gia;

- Có bằng tiến sĩ và đã có ít nhất 05 năm làm việc tại vị trí nghiên cứu khoa học trong chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ hoặc trong bộ phận nghiên cứu của doanh nghiệp có uy tín ở nước ngoài;

- Có tối thiểu 10 bài báo quốc tế đăng trên các tạp chí danh tiếng hoặc là thành viên hội đồng khoa học

của các tạp chí uy tín hoặc tham gia hướng dẫn thành công ít nhất 02 nghiên cứu sinh tiến sĩ;

- Trường hợp ứng viên không đáp ứng tiêu chí theo quy định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia quyết định việc tuyển chọn chuyên gia triển khai thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

3. Quy trình tuyển chọn chuyên gia

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số công bố nhu cầu tuyển chọn chuyên gia, bao gồm: vị trí chuyên gia, yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chí, thời hạn tiếp nhận hồ sơ.

b) Việc tuyển chọn chuyên gia đáp ứng các tiêu chí theo quy định thực hiện theo cơ chế đề cử, ứng cử như sau:

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia chủ động tìm kiếm, phát hiện ứng viên;

- Cá nhân tự ứng cử;

- Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài đề cử ứng viên;

- Các cơ quan, tổ chức, chuyên gia trong và ngoài nước đề cử ứng viên.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đề cử và ứng viên tự ứng cử gửi hồ sơ đến cơ quan, tổ chức, đơn vị

có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia, thành phần hồ sơ gồm có: Văn bản đề cử hoặc tự ứng cử; Lý lịch khoa học (trong đó nêu rõ năng lực chuyên môn, kinh nghiệm, thành tích nổi bật) của ứng viên; Dự thảo kế hoạch, đề án triển khai chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo yêu cầu của vị trí chuyên gia.

d) Cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định. Trường hợp ứng viên đáp ứng các tiêu chí theo quy định thì có thư mời ứng viên đến ký hợp đồng lao động; trường hợp cần thiết thì phỏng vấn trước khi ký hợp đồng lao động.

đ) Hợp đồng lao động có thời hạn đối với chuyên gia phải ghi rõ nội dung nhiệm vụ; thời hạn làm việc; cơ chế làm việc; quyền và nghĩa vụ; trách nhiệm; chế độ, chính sách; chấm dứt hợp đồng; cơ chế giải quyết tranh chấp (nếu có) và các nội dung khác có liên quan.

4. Quyền và nghĩa vụ của chuyên gia

Chuyên gia có quyền và nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 51 và Điều 52 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, căn cứ yêu cầu của vị trí được giao đảm nhiệm, chuyên gia được thực hiện một số quyền và nghĩa vụ ghi trong hợp đồng lao động:

a) Được quyết định vấn đề kỹ thuật, công nghệ và giải quyết vướng mắc kỹ thuật thuộc phạm vi nhiệm vụ được giao;

b) Được chủ động lựa chọn và đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều động nhân lực khoa học, công nghệ; tổ chức khoa học, công nghệ tham gia thực hiện nhiệm vụ; được chủ động lựa chọn, sử dụng nhân lực trong phạm vi nhiệm vụ được giao;

c) Được chủ động quyết định sử dụng kinh phí, nguồn lực được giao, bao gồm cả việc sử dụng kinh phí để mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài cần thiết, bí quyết công nghệ với giá thỏa thuận;

d) Được tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí khảo sát, trao đổi khoa học với nhà khoa học nước ngoài để cập nhật công nghệ mới;

đ) Các quyền, nghĩa vụ khác (nếu có).

5. Trách nhiệm của chuyên gia

a) Tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan; bảo vệ thông tin, dữ liệu về chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phạm vi nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm cá nhân nếu vi phạm nghĩa vụ hợp đồng lao động đã ký kết gây tổn thất về tài chính, làm thất thoát tài sản, hư hại sản phẩm hoặc làm lộ thông tin, tài liệu bí mật nhà nước.

b) Tôn trọng văn hóa, phong tục, tập quán của Việt Nam.

c) Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn, tính trung thực, khách quan và tinh thần trách

nhiệm trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chuyên gia

a) Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của chuyên gia do cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thực hiện theo định kỳ hằng năm hoặc sau mỗi giai đoạn triển khai nhiệm vụ.

b) Tiêu chí đánh giá: i- Tiến độ triển khai nhiệm vụ theo hợp đồng lao động; ii- Số lượng và chất lượng sản phẩm đầu ra theo hợp đồng lao động; iii- Đề xuất, sáng kiến, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; iv- Năng lực điều phối, kết nối, xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ; v- Ý thức trách nhiệm, tinh thần cống hiến, phối hợp trong công việc.

c) Kết quả đánh giá được sử dụng là cơ sở để cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tuyển chọn chuyên gia thực hiện chế độ, chính sách hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với chuyên gia.

7. Các chính sách đối với chuyên gia

a) Tiền lương, tiền thưởng, điều kiện làm việc và chế độ phúc lợi đối với chuyên gia

- Tiền lương được thỏa thuận trong hợp đồng lao động đối với chuyên gia, bảo đảm tương xứng với nhiệm vụ được giao và phù hợp với mặt bằng tiền

lương trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tương ứng trên thị trường lao động.

- Tiền thưởng hằng năm do cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quyết định trên cơ sở kết quả đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ được giao, tối đa 04 tháng tiền lương ghi trong hợp đồng lao động.

- Tiền thưởng thu được từ việc cho thuê, bán, chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng, tự khai thác, sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khi góp vốn, hợp tác, liên doanh, liên kết, kinh doanh dịch vụ hoặc thành lập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 28 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Hỗ trợ ban đầu 01 tháng lương ghi trong hợp đồng lao động để ổn định chỗ ở, di chuyển, mua sắm thiết yếu.

- Được hỗ trợ tiền thuê nhà, phương tiện đi lại hoặc cung cấp căn hộ tiêu chuẩn, phương tiện đi lại trong thời gian làm chuyên gia.

- Được chi trả kinh phí đi nghiên cứu, trao đổi khoa học ở nước ngoài khi được cơ quan, tổ chức, đơn vị chủ trì chương trình, nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cử theo yêu cầu nhiệm vụ.

- Chăm sóc y tế, nghỉ dưỡng và nghỉ phép trong năm: i- Được cung cấp gói chăm sóc sức khỏe tự nguyện theo năm không quá 01% tiền lương một năm ghi trong hợp đồng lao động; ii- Hằng năm, được hưởng 07 ngày nghỉ dưỡng trong nước và được hỗ trợ kinh phí tối đa 01 tháng lương ghi trong hợp đồng lao động cho bản thân cùng thành viên gia đình (bao gồm vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi); iii- Được nghỉ phép theo quy định của pháp luật về lao động, được chi trả kinh phí vé máy bay khứ hồi 01 lần/năm cho chuyên gia cùng thành viên gia đình (bao gồm vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi) về nước.

- Về tôn vinh, khen thưởng: i- Được tôn vinh hoặc ghi nhận sự đóng góp của chuyên gia khi chính thức nhận nhiệm vụ tại Việt Nam và khi kết thúc và hoàn thành nhiệm vụ ghi trong hợp đồng lao động; ii- Được lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước gặp mặt, biểu dương, nghe báo cáo kiến nghị, đề xuất; được tham gia các diễn đàn trao đổi kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; iii- Được khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng; được nhận danh hiệu, giải thưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong nước và nước ngoài, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Chính sách đối với chuyên gia sau khi kết thúc và hoàn thành nhiệm vụ

- Chuyên gia là người nước ngoài nếu có nguyện vọng được giảm điều kiện khi xem xét cho nhập quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Chuyên gia có quốc tịch Việt Nam có nhu cầu vào làm công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức thì cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định tiếp nhận vào vị trí việc làm; được xem xét bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức, đơn vị của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội mà không nhất thiết bảo đảm điều kiện về độ tuổi, chức danh quy hoạch, trình độ lý luận chính trị, thời gian giữ chức vụ liên kế.

c) Chính sách đối với thành viên gia đình chuyên gia Ngoài chính sách được hưởng cùng với chuyên gia theo quy định (gồm: *Hằng năm, được hưởng 07 ngày nghỉ dưỡng trong nước và được hỗ trợ kinh phí tối đa 01 tháng lương ghi trong hợp đồng lao động cho bản thân cùng thành viên gia đình (bao gồm vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi); Được nghỉ phép theo quy định của pháp luật về lao động, được chi trả kinh phí vé máy bay khứ hồi 01 lần/năm cho chuyên gia cùng thành viên gia đình (bao gồm vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi) về nước*), thành viên gia đình chuyên gia (bao gồm: Vợ hoặc chồng, con dưới 18 tuổi) khi ở Việt Nam còn được hưởng các chính sách sau:

- Được hỗ trợ tìm trường học và hỗ trợ học phí cho con dưới 18 tuổi trong các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập.

- Được cung cấp gói chăm sóc sức khỏe tự nguyện cho gia đình theo năm không quá 01% tiền lương một năm ghi trong hợp đồng lao động của chuyên gia.

- Được hỗ trợ giới thiệu, tạo điều kiện tiếp cận cơ hội việc làm phù hợp theo quy định của Bộ luật Lao động và quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Được cấp thị thực nhiều lần, thẻ tạm trú tương ứng với thời gian làm việc của chuyên gia (nếu có).

- Chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đề cử chuyên gia Sau 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng lao động, nếu chuyên gia đáp ứng yêu cầu chương trình, nhiệm vụ được giao thì cơ quan, tổ chức, cá nhân đã đề cử chuyên gia được thưởng 01 tháng lương ghi trong hợp đồng lao động của chuyên gia.

PHẦN B. VĂN BẢN ĐỊA PHƯƠNG

I. QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 22/8/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22/8/2025. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các văn bản sau hết hiệu lực: Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Khoản 1 Điều 1 và Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất *(bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp)* trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí: Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng miễn nộp phí

a) Người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; đồng bào dân

tộc thiểu số thuộc các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Khi người sử dụng đất đăng ký biến động đất đai khi thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất.

4. Mức thu phí

a) Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp:

STT	Nội dung công việc	MỨC THU (Đồng/hồ sơ)	
		Đất hoặc tài sản	Đất và tài sản
I	Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư		
1	Cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt	33.000	40.000
2	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ		
a)	Đất tại các phường	162.000	200.000
b)	Đất tại các xã và đặc khu	130.000	160.000
3	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (bao gồm cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận và xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp)		
a)	Đất tại các phường	130.000	180.000
b)	Đất tại các xã và đặc khu	100.000	130.000

STT	Nội dung công việc	MỨC THU (Đồng/hồ sơ)	
		Đất hoặc tài sản	Đất và tài sản
II	Đối với tổ chức		
1	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ	780.000	1.015.000
2	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất <i>(bao gồm cấp đổi, cấp lại, cấp mới Giấy chứng nhận và xác nhận vào Giấy chứng nhận đã cấp)</i>	767.000	988.000

b) Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là: 0 đồng.

5. kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng;

- Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

- Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

b) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, quyết toán số tiền phí thu được theo quy định của pháp luật. Định kỳ

hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước.

c) Tỷ lệ trích để lại:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai: Trích để lại 100% cho đơn vị.

- Bộ phận một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Nộp 100% tiền phí thu được vào Ngân sách nhà nước.

II. QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 22/8/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22/8/2025.

Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết, điều, khoản và nội dung sau đây hết hiệu lực: Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng

Ngãi; Khoản 2 Điều 1 và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu lệ phí: Bộ phận Một cửa theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, cấp xã; Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Cá nhân thuộc hộ nghèo hoặc cận nghèo, trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với

cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Cá nhân ở nông thôn khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

4. Mức thu lệ phí

a) Mức thu lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
I	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu		
1	Đối với tổ chức		
a	Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	Đồng/Giấy chứng nhận (GCN)	100.000
b	Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	500.000
c	Trường hợp chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	500.000
2	Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
a	Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất		
	Thửa đất tại các phường	Đồng/GCN	30.000
	Thửa đất tại các xã và đặc khu	Đồng/GCN	20.000
b	Trường hợp có quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất		
	Thửa đất tại các phường	Đồng/GCN	100.000
	Thửa đất tại các xã và đặc khu	Đồng/GCN	75.000
c	Trường hợp chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
	Thửa đất tại các phường	Đồng/GCN	75.000
	Thửa đất tại các xã và đặc khu	Đồng/GCN	60.000
II	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất		
1	Đối với tổ chức	Đồng/GCN	50.000
2	Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư		
a	Trường hợp chỉ có quyền sử dụng đất	Đồng/GCN	20.000
b	Trường hợp có quyền	Đồng/GCN	40.000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất		
c	Trường hợp chỉ có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Đồng/GCN	40.000
B	Trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính		
I	Đối với tổ chức	Đồng/văn bản	30.000
II	Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư	Đồng/văn bản	10.000

b) Mức thu lệ phí khi thực hiện các thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến bằng 0 đồng.

5. kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

a) Người nộp lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

- Nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu lệ phí của tổ chức thu lệ phí mở tại tổ chức tín dụng hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia.

- Nộp lệ phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu lệ phí.

b) Tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu lệ phí phải

gửi số tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản lệ phí chờ nộp ngân sách hoặc nộp lệ phí vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước.

c) Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

III. QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỂ KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HỎA TÁNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 22/8/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ để khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22/8/2025. Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 02/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Trường hợp người chết thường trú tại tỉnh Quảng Ngãi (cũ) hoặc người chết không có thân nhân lo an táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (cũ) có thời gian thực hiện hỏa táng ghi trên hợp đồng từ ngày 15/5/2025 đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa nộp hoặc đã nộp hồ sơ nhưng chưa được hỗ trợ theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 02/8/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, thì vẫn được tiếp nhận và giải quyết theo quy định tại Nghị quyết này.

1. Đối tượng áp dụng

a) Cá nhân là đại diện thân nhân trực tiếp chi trả chi phí dịch vụ hỏa táng cho người chết mà người chết thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp chi trả chi phí dịch vụ hỏa táng cho người chết thuộc đối tượng bảo trợ xã hội, người có công được chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ trực tiếp chi trả chi phí dịch vụ hỏa táng cho người chết trên địa bàn tỉnh không có thân nhân lo an táng.

2. Chính sách hỗ trợ

a) Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ phải bảo đảm kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Người chết thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi hoặc người chết trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi không có thân nhân lo an táng.

- Thời gian cơ quan, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hỗ trợ: chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày thực hiện hỏa táng theo hợp đồng.

c) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ bằng phương thức chuyển khoản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp chi trả chi phí dịch vụ hỏa táng cho người chết.

d) Nội dung hỗ trợ bao gồm hỗ trợ chi phí hỏa táng và chi phí vận chuyển thi hài đi hỏa táng cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp chi trả chi phí dịch vụ hỏa

táng cho người chết.

đ) Mức hỗ trợ thực hiện theo địa bàn cấp xã, cụ thể như sau:

- Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hỏa táng và không mai táng thì mức hỗ trợ là: 15.000.000 đồng/trường hợp tại địa bàn cấp xã thuộc Vùng 1; 13.000.000 đồng/trường hợp tại địa bàn cấp xã thuộc Vùng 2; 10.000.000 đồng/trường hợp tại địa bàn cấp xã thuộc Vùng 3.

Trong đó:

Vùng 1 gồm: (1) Đặc khu Lý Sơn; (2) Các xã: Ngọc Tú, Đắc Tô, Kon Đào, Đắc Pxi, Đắc Mar, Đắc Ui, Ngọc Réo, Đắc Hà, Bờ Y, Sa Loong, Dục Nông, Ia Toi, Sa Thầy, Sa Bình, Ya Ly, Rờ Koi, Mô Rai, Ia Đal, Đắc Sao, Đắc Tờ Kan, Tu Mơ Rông, Măng Ri, Xốp, Ngọc Linh, Đắc Plô, Đắc Pék, Đắc Môn, Đắc Long, Măng Đen, Măng Bút, Kon Plông, Đắc Kôi, Kon Braih, Đắc Rve, Ngọc Bay, Ia Chim, Đắc Rơ Wa; (3) Các phường: Kon Tum, Đắc Cấm, Đắc Bla.

Vùng 2 gồm các xã: Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Tây Trà, Thanh Bồng, Cà Đam, Tây Trà Bồng, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Tây, Sơn Tây Thượng, Sơn Tây Hạ, Minh Long, Sơn Mai, Ba Vì, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Vinh, Ba Động, Đặng Thù Trâm, Ba Xa.

Vùng 3 gồm: (1) Các xã: Tịnh Khê, An Phú, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong, Tư Nghĩa, Vệ

Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang, Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Long Phụng, Mỏ Cày, Mộ Đức, Lân Phong; (2) Các phường: Trương Quang Trọng, Cẩm Thành, Nghĩa Lộ, Trà Câu, Đức Phổ, Sa Huỳnh.

e) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hỏa táng và có mai táng thì mức hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ theo quy định. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi mai táng phải thực hiện đúng diện tích đất cho mỗi phần mộ cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành.

g) Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có nguyện vọng mai táng đối với những trường hợp đã hưởng chính sách hỗ trợ để khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng theo quy định, thì phải hoàn trả cho ngân sách nhà nước 50% số tiền đã nhận hỗ trợ trước khi thực hiện mai táng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi mai táng phải thực hiện đúng diện tích đất cho mỗi phần mộ cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành.

h) Thời gian hỗ trợ: Thực hiện cho đến khi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi có cơ sở hỏa táng đi vào hoạt động.

i) Nguồn kinh phí thực hiện chính sách: Ngân sách tỉnh.

IV. QUY ĐỊNH THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỂ MUA SẮM, SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP TÀI SẢN, TRANG THIẾT BỊ PHỤC

VỤ HOẠT ĐỘNG; THUÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ; SỬA CHỮA, CẢI TẠO, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, XÂY DỰNG MỚI HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 22/8/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22/8/2025.

Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đầu tư xây dựng sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành. Đối với các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây

dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo Nghị quyết số 120/2024/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị; phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum thì được tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại khoản 3 Điều 5, điểm b khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng

mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

b) Nghị quyết này không điều chỉnh đối với các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi *(sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân)*.

3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua

sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động; thuê hàng hóa, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp xã.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (đơn vị dự toán cấp I) quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị mình và cơ quan, đơn vị trực thuộc, tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của cấp xã, tối đa không quá 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

V. QUY ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ KHẮC PHỤC DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Ngày 24/9/2025, HĐND tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII, kỳ họp thứ 4 đã thông qua Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày

24/9/2025.

Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật và các văn bản pháp luật có liên quan. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ cơ sở sản xuất có động vật, sản phẩm động vật buộc phải tiêu hủy do dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc Danh mục bệnh truyền lây giữa động vật và người hoặc bệnh do tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện trên lãnh thổ Việt Nam được xác định theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ sở sản xuất là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân (không bao gồm các doanh nghiệp thuộc lực lượng vũ trang) có hoạt động chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

b) Người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật là

người trực tiếp tham gia nhiệm vụ phòng, chống một hoặc một số bệnh động vật theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật;

c) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Mức hỗ trợ đối với cơ sở sản xuất

a) Đối với cơ sở sản xuất động vật trên cạn:

- Trâu, bò, ngựa, dê: 50.000 đồng/kg hơi;
- Cừu, hươu sao: 55.000 đồng/kg hơi;
- Lợn: 40.000 đồng/kg hơi;
- Gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu: 35.000 đồng/kg hơi;
- Chim cút: 20.000 đồng/kg hơi;
- Đà điểu: 50.000 đồng/kg hơi;
- Trứng gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, bò câu, chim cút, đà điểu): 20.000 đồng/kg.

b) Đối với cơ sở sản xuất động vật thủy sản:

- Tôm hùm giống: 10.000 đồng/con;
- Tôm giống (tôm thẻ chân trắng, tôm sú) từ giai đoạn hậu ấu trùng Postlarvae 12 trở lên: 10.000.000 đồng/01 triệu con;
- Cá giống (cá biển, cá tra, cá truyền thống, cá rô phi, cá nước lạnh): 10.000 đồng/kg;

- Diện tích nuôi tôm sú quảng canh (nuôi tôm lúa, tôm sinh thái, tôm rừng, tôm kết hợp): 9.000.000 đồng/ha;

- Diện tích nuôi tôm sú (bán thâm canh, thâm canh): 12.000.000 đồng/ha;

- Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng: 20.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ 50 - 100 con/m²); 30.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 100 - 250 con/m²); 50.000.000 đồng/ha (mật độ nuôi từ trên 250 con/m²);

- Diện tích nuôi cá truyền thống, các loài cá bản địa: 10.000.000 đồng/ha;

- Diện tích nuôi cá tra thâm canh: 50.000.000 đồng/ha;

- Diện tích nuôi cá rô phi thâm canh: 30.000.000 đồng/ha;

- Cá nước lạnh (tầm, hồi) nuôi thâm canh: 20.000 đồng/kg;

- Thủy sản nước ngọt nuôi lồng, bè: 5.000 đồng/kg;

- Hải sản nuôi lồng, bè: 10.000 đồng/kg.

4. Mức hỗ trợ đối với người tham gia khắc phục dịch bệnh động vật

a) Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong thời gian được huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 400.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 500.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

b) Người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, trong

thời gian được phân công, huy động tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật được hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày đối với ngày làm việc; 300.000 đồng/người/ngày đối với ngày nghỉ, ngày lễ, tết.

5. Nguồn kinh phí thực hiện

Thực hiện theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 116/2025/NĐ-CP ngày 05/6/2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ khắc phục dịch bệnh động vật./.

Phần thứ ba

NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TƯ PHÁP

I. HƯỚNG DẪN VỀ NỘI DUNG, MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT

Ngày 11/9/2025, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 15/2025/TT-BTP hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (*viết tắt là Thông tư số 15/2025/TT-BTP*). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/01/2026, Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Tại Thông tư số 15/2025/TT-BTP hướng dẫn một số nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật, gồm:

1. Nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

a) Nội dung, mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

Tiêu chí, chỉ tiêu tiếp	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật	Mức độ đạt chuẩn
--------------------------------	---	-------------------------

cận pháp luật		
Tiêu chí 1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Đạt 03/03 chỉ tiêu
Chỉ tiêu 1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý hoặc kiến nghị xử lý do trái với quy định pháp luật/Tổng</i>	100%

	<i>số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban hành) x 100</i>	
Chỉ tiêu 2	<i>Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>
	Tỷ lệ dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được truyền thông trong quá trình xây dựng theo quy định/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phát sinh trong năm đánh giá phải ban</i>	100%

	<i>hành) x 100</i>	
Chỉ tiêu 3	<i>Thực hiện tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	Đạt 01/01 nội dung
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện tự kiểm tra theo quy định/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện tự kiểm tra theo quy định trong năm đánh giá) x 100</i>	100%
Tiêu chí 2	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật	Đạt 07/07 chỉ tiêu
Chỉ tiêu	Thực hiện lập, cập nhật,	Đạt 02/02

1	<i>đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>	<i>nội dung</i>
	1. Thực hiện lập, cập nhật Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện	Có Danh mục thông tin theo quy định của pháp luật và cập nhật thường xuyên
	2. Đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin	Đăng tải Danh mục thông tin (cấp xã có Cổng/Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết Danh mục thông tin tại trụ sở Ủy ban nhân dân

		cấp xã (cấp xã chưa có Cổng/Trang thông tin điện tử) hoặc hình thức phù hợp khác
Chỉ tiêu 2	<i>Thực hiện công khai văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin <i>Tỷ lệ % = (Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành được công khai theo quy định/Tổng số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân được thông qua và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện</i>	100%

	<i>công khai theo quy định trong năm đánh giá) x 100</i>	
Chỉ tiêu 3	<i>Thực hiện cung cấp thông tin theo yêu cầu theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>
	Tỷ lệ thông tin được cung cấp theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ, đúng hình thức theo quy định pháp luật/Tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp trong năm đánh giá) x 100</i> (Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được xác định là đạt chỉ tiêu này)	100%
Chỉ tiêu 4	<i>Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	<i>Đạt 02/02 nội dung</i>

		Kế hoạch được ban hành đáp ứng yêu cầu về nội dung và thời hạn theo kế hoạch, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trong 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không
	1. Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật	

		có yêu cầu về thời hạn
	2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hằng năm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong Kế hoạch) x 100</i> (Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này)	100%
Chỉ tiêu 5	<i>Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>
	Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật sau đây:	≥ 02 hoạt động

	- Tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến; - Ứng dụng công nghệ số trong tập huấn phổ biến kiến thức pháp luật và kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho đội ngũ nhân lực làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; - Phổ biến, giáo dục pháp luật trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và có sự kết nối với Cổng Pháp luật Quốc gia (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang thông tin điện tử); - Sử dụng mạng xã hội hoặc các nền tảng cộng đồng trực tuyến khác để thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật (ít nhất một trong các hình thức sau: Zalo OA, Facebook Fanpage, Youtube...); - Xây dựng, số hoá các tài liệu, sản phẩm truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật như video clip hoặc podcast hoặc audio...; - Xây dựng chatbox giải đáp
--	---

	pháp luật; - Phổ biến, giáo dục pháp luật thông qua tin nhắn điện thoại; - Hoạt động về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số khác bảo đảm phù hợp với thực tiễn.	
Chỉ tiêu 6	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	<i>Đạt 03/03 nội dung</i>
	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn cấp xã 2. Tỷ lệ nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã ban hành được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai	Bảo đảm theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn hướng dẫn thi hành 100%

	thực hiện <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật được bố trí kinh phí bảo đảm triển khai thực hiện/Tổng số nhiệm vụ về phổ biến, giáo dục pháp luật trong Kế hoạch) x 100</i>	
	3. Tỷ lệ tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tuyên truyền viên pháp luật được tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	≥ 90%
Chỉ tiêu 7	Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý	Đạt 03/03 nội dung
	1. Ban hành kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý	Kế hoạch được ban hành riêng hoặc được lồng ghép trong các

		kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã
	2. Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch truyền thông về trợ giúp pháp lý hằng năm <i>Tỷ lệ % = (Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đã triển khai và hoàn thành trên thực tế/Tổng số nhiệm vụ, hoạt động đề ra trong kế hoạch) x 100</i> (Các nhiệm vụ, hoạt động đã đề ra trong kế hoạch nhưng không triển khai và không hoàn thành được vì lý do khách quan thì không được tính để xác định tỷ lệ này)	100%
	3. Xây dựng chuyên mục chính sách, pháp luật về trợ giúp pháp lý trên Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật đầy đủ, kịp thời (đối với cấp xã đã có Cổng/Trang Thông tin điện tử)	Có chuyên mục chính sách, pháp luật và được cập nhật đầy đủ, kịp thời

Tiêu chí 3	Hoà giải ở cơ sở	Đạt 03/03 chỉ tiêu
Chỉ tiêu 1	<i>Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 02/02 nội dung</i>
	1. Tỷ lệ tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải được thành lập, kiện toàn đáp ứng yêu cầu về số lượng, thành phần theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở / Tổng số tổ hoà giải phải thành lập, kiện toàn trên địa bàn cấp xã) x 100 (Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu thành lập, kiện toàn tổ hòa giải được xác định là đạt chỉ tiêu này)</i>	100%
	2. Tỷ lệ hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở	100%

	<i>Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên được bầu, công nhận, cho thôi theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở/Tổng số hoà giải viên phải thực hiện bầu, công nhận, cho thôi trên địa bàn cấp xã) x 100</i> (Trong năm đánh giá không phát sinh yêu cầu kiện toàn, công nhận, cho thôi hòa giải viên được xác định là đạt chỉ tiêu này)	
Chỉ tiêu 2	<i>Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở</i>	Đạt 02/02 nội dung
	1. Tỷ lệ các vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở được tiếp nhận, giải quyết theo quy định của pháp luật về hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã tiếp nhận trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	100%

	(Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được xác định là đạt chỉ tiêu này)	
	2. Tỷ lệ các vụ, việc hoà giải ở cơ sở được hoà giải thành <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc hòa giải thành/Tổng số vụ, việc đã hòa giải theo quy định) x 100</i> (Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được xác định là đạt chỉ tiêu này)	≥ 85%
Chỉ tiêu 3	<i>Có sự phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 01/01 nội dung</i>
	Tỷ lệ tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 (hai) hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở sau đây: - Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ sau đây tham gia làm hòa giải viên ở	≥ 80%

cơ sở: Luật sư, luật gia, trợ giúp viên pháp lý, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật.

- Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên hỗ trợ pháp lý hoặc tư vấn cho tổ hoà giải để giải quyết vụ, việc thuộc phạm vi hoà giải ở cơ sở.

- Huy động ít nhất 01 (một) trong các đội ngũ nêu trên tham gia tập huấn, bồi dưỡng cho hoà giải viên.

- Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức khác trong triển khai công tác hòa giải ở cơ sở.

Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hoà giải thực hiện ít nhất 02 hoạt động phối hợp, hỗ trợ hiệu quả của cá nhân, tổ chức trên địa bàn

	<i>trong triển khai công tác hoà giải ở cơ sở/Tổng số tổ hoà giải trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	
Chỉ tiêu 4	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hoà giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hoà giải ở cơ sở</i>	<i>Đạt 04/04 nội dung</i>
	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã	Có văn bản phân công công chức cấp xã thực hiện công tác hoà giải ở cơ sở; cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm triển khai công tác hoà giải ở cơ sở
	2. Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ	≥ 90%

năng hoà giải ở cơ sở <i>Tỷ lệ % = (Tổng số hoà giải viên ở cơ sở được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng/Tổng số hoà giải viên trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	
3. Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định/Tổng số tổ hòa giải trên địa bàn cấp xã) x 100</i>	100%
4. Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định <i>Tỷ lệ % = (Tổng số vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định/Tổng số vụ, việc hoà giải đã giải quyết) x 100</i>	100%

b) Mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật được xác định trên cơ sở kết quả thẩm định

của Sở Tư pháp, làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

2. Mẫu hồ sơ, tài liệu khác phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Gồm **06 mẫu biểu** hồ sơ, tài liệu liên quan để thực hiện việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, cụ thể:

a) Mẫu 01: Văn bản đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-...
V/v đề nghị công nhận
xã/phường/đặc khu...
đạt chuẩn tiếp cận pháp
luật năm...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....;
- Sở Tư pháp tỉnh/thành phố.....

Thực hiện Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11/9/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu..... đã tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn của từng tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật; niêm yết/dăng tải công khai kết

quả tự đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định. Cụ thể như sau:

I. Kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

1. Về chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện

2. Về thời gian lấy số liệu đánh giá, thời gian tổ chức đánh giá

3. Kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

(Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật kèm theo)

4. Về công khai Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật

a) Thời gian công khai

b) Hình thức công khai: Nêu rõ niêm yết hay đăng tải

5. Việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá các tiêu chí tiếp cận pháp luật

(Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình kèm theo - nếu có)

II. Những thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật và đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; đề xuất giải pháp khắc phục

1. Thuận lợi

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

3. Đề xuất, kiến nghị các giải pháp khắc phục

Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu ... trân trọng đề nghị Sở Tư pháp tỉnh/thành phố..... thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định công nhận xã/phường/đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm.....

Kèm theo văn bản này gồm có:

1. Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật;
2. Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật (nếu có);
3. Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;
4. Tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,...

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ
tên)

**b) Mẫu 02: Bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn
các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.**

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ/PHƯỜNG/ĐẠC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
KHU... -----

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN TỰ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU
CHÍ, CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật	Mức độ đạt chuẩn theo quy	Kết quả th ực hiện	Kết quả tự đánh h	Tài liệu chứ ng minh mức độ đạt các	Chữ ký của công chứ
--	--	---------------------------------------	--------------------------	-------------------------------	---	---------------------------------

luật		định		giá	tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật	c phụ trác h
		(1)	(2)	(3)	(4)	
Tiêu chí 1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Đạt 03/0 3 chỉ tiêu				
Chỉ tiêu 1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	Đạt 01/0 1 nội dung				
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật	100%				
Chỉ tiêu 2						

Chỉ tiêu 3						
Tiêu chí 2	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật					
..... ...						
Tiêu chí 3	Hoà giải ở cơ sở					
..... ...						
Chỉ tiêu 4	Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hoà giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hoà giải ở cơ sở	Đạt 04/0 4 nội dung 9				
	1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã					

	2. Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở	$\geq 90\%$				
	3. Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định	100%				
	4. Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định	100%				
Kết quả chung (5)						

Ghi chú:

- (1): Ghi rõ mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I.
- (2): Đối với các nội dung có mức độ đạt chuẩn xác định theo tỷ lệ % thì đề nghị ghi rõ tỷ lệ % đạt được; đối với các nội dung còn lại đề nghị nêu rõ kết quả thực hiện cụ thể.
- (3): Đối với dòng “Tiêu chí...”: Ghi rõ số lượng chỉ tiêu đạt (**ví dụ: “Đạt 02/03 chỉ tiêu”**); đối với dòng “Chỉ tiêu...”: Ghi rõ số lượng nội dung đạt (**ví dụ: “Đạt 02/03 nội dung”**); đối với dòng nội dung: Ghi rõ “Đạt” (trong trường hợp đáp ứng mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I) hoặc “Không đạt” (trong trường hợp không đáp ứng mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I).
- (4): Liệt kê danh mục các tài liệu chứng minh mức độ đạt các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

(5): Ghi rõ **“Đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”** (trong trường hợp tất cả các nội dung của chỉ tiêu tiếp cận pháp luật đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) hoặc **“Không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”** (trong trường hợp có từ 01 nội dung của chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trở lên không đạt)/.

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ
tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)

c) Mẫu 03: Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**BẢN TỔNG HỢP, TIẾP THU, GIẢI TRÌNH Ý KIẾN CỦA
CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ KẾT QUẢ TỰ
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ
TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

Trên cơ sở ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trên địa bàn năm ..., Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu ... tổng hợp, tiếp thu, giải trình như sau:

STT	Nội dung ý kiến, kiến nghị, phản ánh	Cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến	Tiếp thu	Giải trình (không tiếp thu)
1				
2				
3				
...				
...				

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ
tên)

NGƯỜI THỰC HIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)

**d) Mẫu 04: Biên bản cuộc họp đề nghị xét, công
nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.**

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
KHU....

..., ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN

**Cuộc họp đề nghị xét, công nhận xã/phường/đặc khu... đạt
chuẩn tiếp cận pháp luật năm**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ....

Hôm nay, vào hồi ... giờ ... ngày... tháng... năm tại....., Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu.... tổ chức cuộc họp đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm ..., cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP

- Ông (bà) - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà) - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà) - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu... báo cáo kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật.

2. Ý kiến phát biểu trao đổi, thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp đề nghị xét, công nhận xã/phường/đặc khu.... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả: Số đại biểu tham dự cuộc họp (đạt tỷ lệ ...%) nhất trí đề nghị xét, công nhận xã/phường/đặc khu... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm

Cuộc họp kết thúc vào ... giờ.... ngày ... tháng ... năm...., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành ... bản có giá trị pháp lý như nhau: Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu lưu ... bản; để làm

hồ sơ đề nghị xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật
gửi Sở Tư pháp tỉnh/thành phố ... bản./.

THƯ KÝ
(Ký và ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP
(Ký và ghi rõ họ tên)

**đ) Mẫu 05: Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và
mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...
SỞ TƯ PHÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-STP

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận
pháp luật năm đối với xã/phường/đặc khu...^[1]**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ;

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá việc thực hiện các tiêu chí,
chỉ tiêu tiếp cận pháp luật của xã/phường/đặc khu... và thông
qua kiểm tra trực tiếp (nếu có), Sở Tư pháp tỉnh/thành phố....
báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận
pháp luật năm.... Cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện

3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí tiếp cận pháp luật *(cần đánh giá từng tiêu chí, chỉ tiêu cụ thể)*

(Bản tổng hợp kết quả thẩm định mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật kèm theo)

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

- Tổng số hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được Sở Tư pháp thẩm định:

- Tổng số xã/phường/đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: (Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu)

- Tổng số xã/phường/đặc khu chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: (Ghi rõ tên xã/phường/đặc khu)

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,...

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

^[1] Có thể thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của nhiều xã/phường/đặc khu trong 01 báo cáo

BẢN TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ, CHỈ TIÊU TIẾP CẬN PHÁP LUẬT NĂM CỦA XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STP ngày / /... của Sở Tư pháp tỉnh/thành phố...)

Tiêu chí, chỉ	Nội dung tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận	Mức độ	Kết quả tự đánh giá của	Kết quả thẩm định
---------------	--------------------------------------	--------	-------------------------	-------------------

tiêu tiếp cận pháp luật	pháp luật	đạt chuẩn theo quy định	xã/phường/đạ c khu...		của Sở Tư pháp	
			<i>Kết quả thự c hiện</i>	<i>Kết quả tự đánh giá</i>	<i>Kết quả thự c hiện</i>	<i>Kết quả thẩ m địn h</i>
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tiêu chí 1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	Đạt 03/03 chỉ tiêu				
Chỉ tiêu 1	<i>Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật</i>	Đạt 01/01 nội dung				
	Tỷ lệ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành đúng thời hạn và	100%				

	đúng quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật					
Chi tiêu 2						
Chi tiêu 3						
Tiêu chí 2	Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật					
..... ...						
Tiêu chí 3	Hoà giải ở cơ sở					
..... ...						
Chỉ tiêu 4	<i>Bảo đảm nguồn lực về con người và kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để triển khai công tác hòa giải ở cơ sở theo của quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở</i>	Đạt 04/04 nội dung				

1. Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí công chức làm công tác hoà giải ở cơ sở, bảo đảm cơ sở vật chất, phương tiện triển khai công tác hoà giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã					
2. Tỷ lệ hoà giải viên được cung cấp tài liệu, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, kỹ năng hoà giải ở cơ sở	$\geq 90\%$				
3. Tỷ lệ tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí hoạt động đúng mức chi theo quy định	100%				
4. Tỷ lệ vụ, việc đã hoà giải được hỗ trợ thù lao cho hoà giải viên đúng mức chi theo quy định	100%				
Kết quả chung (6)					

Ghi chú:

(1), (2), (3): Theo bản tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

(4): Theo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp: Đối với các nội dung có mức độ đạt chuẩn xác định theo tỷ lệ % thì đề nghị ghi rõ tỷ lệ % đạt được; đối với các nội dung còn lại đề nghị nêu rõ kết quả thực hiện cụ thể.

(5): Theo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp: Đối với dòng “tiêu chí...”: Ghi rõ số lượng chỉ tiêu đạt (**ví dụ: “Đạt 02/03 chỉ tiêu”**); đối với dòng “chỉ tiêu...”: Ghi rõ số lượng nội dung đạt (**ví dụ: “Đạt 04/04 nội dung”**); đối với dòng nội dung: Ghi rõ “Đạt” (trong trường hợp đáp ứng mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I) hoặc “Không đạt” (trong trường hợp không đáp ứng mức độ đạt chuẩn theo quy định tại Phụ lục I).

(6): Ghi rõ **“Đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”** (trong trường hợp tất cả các nội dung của chỉ tiêu tiếp cận pháp luật đạt chuẩn tiếp cận pháp luật) hoặc **“Không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”** (trong trường hợp có từ 01 nội dung của chỉ tiêu tiếp cận pháp luật trở lên không đạt).

e) Mẫu 06: Quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-UBND

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp
luật năm**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BTP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định số 27/2025/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

Căn cứ hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, đặc khu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã/phường/đặc khu ...;

Căn cứ Báo cáo số /BC-STP ngày tháng năm của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm đối với xã/phường/đặc khu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận..... xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh/thành phố..... đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm..... (có Danh sách kèm theo).

Điều 2.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

CHỦ TỊCH

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-;
- Lưu: VT,...

DANH SÁCH
XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP
LUẬT

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...)*

STT	TÊN XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT	GHI CHÚ
I	CÁC XÃ	
1	Xã A	
2	Xã B	
...	...	
II	CÁC PHƯỜNG	
1	Phường A	
2	Phường B	
...	...	
III	ĐẶC KHU	
1	Đặc khu A	
...		

II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
QUỐC TỊCH

Ngày 26/6/2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc

tịch Việt Nam số 79/2025/QH15. Chính phủ ban hành **Nghị định số 191/2025/NĐ-CP** ngày 01/7/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành (*viết tắt là Nghị định số 191/2025/NĐ-CP*); Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành **Thông tư số 12/2025/TT-BTP** ngày **01/7/2025** hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch (*viết tắt là Thông tư số 12/2025/TT-BTP*). Các văn bản này đều có **hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.**

Trong đó, một số nội dung mới, quan trọng của văn bản quy phạm pháp luật về quốc tịch bao gồm:

1. Về quan hệ giữa Nhà nước và công dân

Khoản 4 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam quy định: *“4. Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”*

Thực hiện quy định này, tất cả các giấy tờ có mục ghi **“quốc tịch”** do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài chỉ ghi **“quốc tịch Việt Nam”**; không ghi thêm quốc tịch nước ngoài của người đó trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên quy định.

2. Việc khiếu nại, khiếu kiện liên quan đến quốc tịch

Khoản 8 Điều 5 Luật Quốc tịch Việt Nam quy định:
“8. Quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam liên quan đến quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này không bị khiếu nại, khiếu kiện.”.

Như vậy, phạm vi không bị khiếu nại, khiếu kiện chỉ bao gồm Quyết định hành chính (Quyết định từ chối giải quyết hồ sơ trong trường hợp không bổ sung được giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc đã thôi quốc tịch nước ngoài nếu không thuộc đối tượng được giữ quốc tịch nước ngoài khi làm thủ tục nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam; hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đáp ứng các điều kiện nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam hoặc kết quả xác minh về nhân thân cho thấy việc xin nhập/trở lại/thôi quốc tịch Việt Nam làm phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Những kiến nghị, đề nghị ngoài phạm vi nêu trên liên quan đến quốc tịch vẫn được cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định.

3. Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch

Theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP, trong trường hợp Sở Tư pháp nhận được thông báo ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch nhưng không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch trước đây thì lập Sổ để theo dõi, quản lý và giải quyết các

việc về hộ tịch, quốc tịch có liên quan. Do đó, kể từ ngày 01/7/2025, Sở Tư pháp chủ động lập Sổ theo dõi và quản lý các trường hợp nhận được thông báo ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi quốc tịch nhưng không còn lưu giữ được Sổ hộ tịch trước đây, không làm văn bản gửi về Bộ Tư pháp.

4. Theo dõi, cập nhật quy định về nguyên tắc quốc tịch của các quốc gia/vùng lãnh thổ về quốc tịch

Theo quy định tại khoản 6 Điều 19, khoản 5 Điều 23 Luật Quốc tịch Việt Nam, một trong những điều kiện mà người xin nhập/xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải đáp ứng là việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước đó. Như vậy, trường hợp pháp luật của quốc gia mà họ đang mang quốc tịch theo nguyên tắc đa tịch, không yêu cầu công dân nước ngoài phải thôi quốc tịch khi xin nhập quốc tịch nước đó, không quy định việc tự động mất quốc tịch khi có quốc tịch nước ngoài, thì việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó là phù hợp. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chỉ tiếp nhận, giải quyết hồ sơ xin nhập/trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài khi đáp ứng điều kiện nêu trên.

Tương tự, điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP quy định trường hợp trẻ em đã được đăng ký khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, có quốc tịch nước ngoài thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện ghi vào Sổ hộ

tịch việc khai sinh và việc giữ quốc tịch nước ngoài phải phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ em đang mang quốc tịch. Như vậy, cơ quan đăng ký hộ tịch chỉ thực hiện ghi vào sổ hộ tịch việc khai sinh đối với trẻ em đã có quốc tịch nước ngoài với điều kiện việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước mà trẻ em đang mang quốc tịch.

Đối với trường hợp đủ điều kiện được giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập/xin trở lại Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải nộp giấy tờ do cơ quan do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp về việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó. Trường hợp pháp luật nước ngoài không quy định việc cấp loại giấy tờ này thì người đó phải có Bản cam đoan theo quy định. Trường hợp ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh cho trẻ em (trẻ đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài) thì cha mẹ trẻ nộp Bản cam đoan theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cam đoan này. Trường hợp có căn cứ xác định người yêu cầu cam đoan không đúng sự thật khi nộp hồ sơ quốc tịch thì cơ quan có thẩm quyền không tiếp nhận hồ sơ./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Nguyễn Thị Lệ Quỳnh

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.